

KẾ HOẠCH
Về số lượng người làm việc
trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện Công văn số 2661/BNV-TCBC ngày 11/6/2018 của Bộ Nội vụ về việc kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 như sau:

1. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

1.1. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập

- Năm 2015: Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập có 741 đơn vị, gồm:
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 359 đơn vị;
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 362 đơn vị;
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: 20 đơn vị;
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư: không có.
- Năm 2018: Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập có 732 đơn vị, gồm:
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 352 đơn vị;
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 356 đơn vị;
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: 24 đơn vị;
 - + Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư: không có.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm)

1.2. Tình hình sử dụng biên chế sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (tính đến ngày 31/5/2018)

a) Biên chế sự nghiệp được giao năm 2018

Ngày 29/12/2017, Bộ Nội vụ ban hành Công văn số 6967/BNV-TCBC về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh năm 2018, theo đó số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Tây Ninh được duyệt là 18.382 biên chế sự nghiệp, giảm 393 biên chế so với năm 2017.

Ngày 13/4/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1023/QĐ-UBND về phân bổ biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

- Tổng số biên chế sự nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị là: 18.282 biên chế, giảm 393 biên chế so với năm 2017. Cụ thể như sau:

- + Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 14.229 biên chế (giảm 212 biên chế);
- + Sự nghiệp Y tế: 3.065 biên chế (giảm 87 biên chế);
- + Sự nghiệp Văn hóa: 418 biên chế (giảm 10 biên chế);
- + Sự nghiệp khác: 670 biên chế (giảm 84 biên chế).

b) Biên chế sự nghiệp đang sử dụng

Tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện đang có mặt tính đến tháng 6/2018 là 17.512 người, chưa sử dụng 870 biên chế, cụ thể:

+ Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: đã sử dụng 13.794 biên chế, chưa sử dụng: 435 biên chế (cấp tỉnh đã sử dụng 1.958 biên chế, chưa sử dụng 141 biên chế, cấp huyện đã sử dụng 11.836 biên chế, chưa sử dụng 294 biên chế);

+ Sự nghiệp Y tế: đã sử dụng 2.788 biên chế, chưa sử dụng: 277 biên chế;

+ Sự nghiệp Văn hóa: đã sử dụng 346 biên chế, chưa sử dụng: 72 biên chế (cấp tỉnh đã sử dụng 216 biên chế, chưa sử dụng 59 biên chế, cấp huyện đã sử dụng 130 biên chế, chưa sử dụng 13 biên chế);

+ Sự nghiệp khác: đã sử dụng 584 biên chế, chưa sử dụng: 86 biên chế (cấp tỉnh đã sử dụng 573 biên chế, chưa sử dụng 85 biên chế, cấp huyện đã sử dụng 85 biên chế, chưa sử dụng 01 biên chế).

(Chi tiết theo Phụ lục 2B và 4B đính kèm)

Nhìn chung, việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo đúng quy định, phù hợp với chức năng nhiệm vụ

của từng cơ quan, đơn vị. Nguyên nhân chưa sử dụng hết số biên chế là do: thời gian qua có một số viên chức thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc trong khi các cơ quan, đơn vị chưa kịp tuyển dụng hoặc đang trong lộ trình sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện kế hoạch cắt giảm biên chế giai đoạn 2015 – 2021 nên không thực hiện tuyển dụng. Một số đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế, giáo dục, văn hóa có kế hoạch tuyển dụng nhưng không tuyển dụng được do một số vị trí không có nguồn tuyển như: bác sĩ (ngành Y tế), giáo viên tiếng Anh, phóng viên, phát thanh viên (Đài truyền thanh huyện)...

Trong quý III, quý IV năm 2018, các đơn vị sẽ thực hiện tuyển dụng viên chức để đảm bảo sử dụng hiệu quả số biên chế được giao.

1.3. Tình hình sử dụng biên chế được định biên tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (tính đến ngày 31/5/2018)

Các đơn vị sự nghiệp công lập được định biên đã sử dụng 426 người, chưa tuyển dụng 41 người và sẽ có kế hoạch tuyển dụng để đảm bảo sử dụng hiệu quả số lượng người làm việc đã được UBND tỉnh định biên.

Ngày 25/6/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1580/QĐ-UBND về việc định biên số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ chi thường xuyên năm 2018. Theo đó, có 24 đơn vị sự nghiệp công lập được định biên với số lượng 467 người làm việc.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm)

1.4. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

Hiện nay, UBND tỉnh chưa ban hành Quyết định giao số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn về định mức bố trí hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Hàng năm, các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ vào nhu cầu thực tế và đề án vị trí việc làm đề xuất cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2015 là 1.848 hợp đồng; năm 2018 là 1.810 hợp đồng (giảm 38 hợp đồng, tương ứng với tỷ lệ 2,65%).

- Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên năm 2015 là 12 hợp đồng; năm 2018 là 20 hợp đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm)

2. Kết quả thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, về hưu đúng tuổi và thôi việc theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm ngày 31/5/2018

- Từ năm 2015 đến ngày 31/5/2018, tổng số người thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP là 286 trường hợp, cụ thể như sau:

- + Các cơ quan Đảng, đoàn thể: 48 trường hợp;
- + Các cơ quan, tổ chức hành chính: 52 trường hợp;
- + Các đơn vị sự nghiệp công lập: 130 trường hợp;
- + Cán bộ, công chức cấp xã: 51 trường hợp;
- + Doanh nghiệp, Hội: 05 trường hợp.

- Từ năm 2015 đến ngày 31/5/2018, tổng số người nghỉ hưu đúng tuổi là 1.176 trường hợp, cụ thể như sau:

- + Các cơ quan Đảng, đoàn thể: 90 trường hợp;
- + Các cơ quan, tổ chức hành chính: 142 trường hợp;
- + Các đơn vị sự nghiệp công lập: 917 trường hợp;
- + Cán bộ, công chức cấp xã: 27 trường hợp.

- Từ năm 2015 đến ngày 31/5/2018, số người thôi việc theo quy định của pháp luật là 838 trường hợp, cụ thể như sau:

- + Các cơ quan Đảng, đoàn thể: 43 trường hợp;
- + Các cơ quan, tổ chức hành chính: 77 trường hợp;
- + Các đơn vị sự nghiệp công lập: 623 trường hợp;
- + Cán bộ, công chức cấp xã: 95 trường hợp.

Nhìn chung, việc thực hiện tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch đúng theo quy định.

(Chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm)

3. Số người hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập có mặt tính đến thời điểm ngày 31/5/2018

Thực hiện Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 – 2021; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; để đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về thực hiện hợp đồng trong cơ quan nhà nước, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo việc thực hiện các quy định pháp luật về tuyển dụng, sử dụng quản lý biên chế công chức, viên chức, hợp đồng lao động tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, trong đó đề nghị các cơ quan, đơn vị đã sử dụng hết số biên chế được giao, không thực hiện hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Kết quả, số lượng hợp đồng làm công tác chuyên

môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm ngày 31/5/2018 là **690** trường hợp, cụ thể:

- Số lượng hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ trong chỉ tiêu biên chế được giao nhưng chưa sử dụng là 386 trường hợp.

- Số lượng hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ vượt quá so với số chỉ tiêu biên chế được giao là 304 trường hợp, cụ thể ở các đơn vị sự nghiệp công lập như các trường mầm non thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, thành phố trực thuộc Sở Y tế, Đoàn Nghệ thuật và Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao trực thuộc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Trường Cao đẳng nghề trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh,...

(Chi tiết theo Biểu số 03 đính kèm)

4. Tổng hợp, báo cáo việc sử dụng biên chế sự nghiệp trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước

Hiện nay, tại các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang sử dụng 101 biên chế sự nghiệp, cụ thể: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: được giao 39 biên chế viên chức, hiện có 34 người; Chi cục Chăn nuôi và Thú y: được giao 48 biên chế viên chức, hiện có 42 người; Chi cục Thủy lợi: được giao 3 biên chế viên chức, hiện có 01 người; Chi cục Kiểm lâm: được giao 11 biên chế viên chức, hiện có 09 người.

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang xây dựng Đề án Sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, theo đó, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có phương án sắp xếp, củng cố tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, trong đó: thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh trực thuộc Sở trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Khuyến nông trực thuộc Sở và nhiệm vụ sự nghiệp hiện đang được giao cho các chi cục; chuyển các trạm chăn nuôi và thú y, trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông,... cấp huyện, thành phố trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về trực thuộc UBND cấp huyện và thành lập Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện. Sau khi Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, số lượng biên chế sự nghiệp thuộc 04 Chi cục sẽ được điều chuyển cho Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh và các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật.

5. Tổng hợp biên chế các hội có tính chất đặc thù

Từ năm 2017 đến nay, UBND tỉnh không giao biên chế sự nghiệp cho các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh mà thực hiện việc định suất theo hợp đồng lao động theo mức biên chế đã giao cho các hội đặc thù năm 2016 theo quy định tại Kết luận số 102-KL/TW ngày 22/9/2014 của Bộ Chính trị về hội quần chúng và ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ tại Công văn số 736/BNV-

TCBC ngày 16/02/2017 về thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 của tỉnh Tây Ninh.

6. Kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019

6.1. Kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021, trong giai đoạn 2015 - 2028, UBND tỉnh đã thực hiện cắt giảm 907 biên chế sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập (tương ứng với tỷ lệ: 4,7%). Để đảm bảo chủ trương tinh giản biên chế giai đoạn 2015 - 2021 đạt tỷ lệ giảm 10% thì từ nay đến năm 2021, tỉnh cần phải giảm thêm 1.022 biên chế (bình quân mỗi năm giảm 341 biên chế). Đối với ngành giáo dục, trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018, do tăng quy mô dân số nên học sinh các cấp học tăng, vì vậy để đáp ứng nhu cầu dạy và học, trên địa bàn tỉnh đã thành lập mới 08 trường và tăng 273 lớp, trong khi đó, số biên chế sự nghiệp giáo dục được giao giảm 456 biên chế. Do đó, các trường không có đủ biên chế để tuyển dụng, phải thực hiện dồn lớp dẫn đến sĩ số học sinh quá đông nên khó đảm bảo chất lượng giảng dạy. Đối với ngành y tế, trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018, trên địa bàn tỉnh có 06 cơ sở y tế tăng quy mô giường bệnh (440 giường bệnh) nhưng số lượng biên chế sự nghiệp y tế giảm 100 biên chế. Ngày 27/7/2018, UBND tỉnh đã có Công văn số 1850/UBND-NC báo cáo Bộ Nội vụ đề xuất điều chỉnh tăng biên chế sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp y tế để đáp ứng nhu cầu thực tế của tỉnh, Bộ Nội vụ chưa có ý kiến trả lời về vấn đề này (*gửi kèm Công văn số 1850/UBND-NC ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh*).

Hiện nay, UBND tỉnh đang triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) và đang xây dựng Đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, việc thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập cần phải có thời gian và lộ trình từng bước. Do đó, UBND tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ không thực hiện cắt giảm biên chế của tỉnh mà năm 2019 giữ nguyên số biên chế sự nghiệp so với năm 2018, để tỉnh thực hiện tốt việc sắp xếp, bố trí biên chế giữa các ngành, tập trung bố trí số biên chế chưa sử dụng của ngành giáo dục, tăng cường tuyển dụng giáo viên mầm non nhằm đáp ứng yêu cầu bức xúc hiện nay. Từ năm 2020, sau khi thực hiện đề án sắp xếp lại tổ chức, bộ máy của các cơ quan, đơn vị, UBND tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ

chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2019 là 18.382 biên chế, giữ nguyên so với số lượng biên chế được giao so với năm 2018, cụ thể như sau:

- + Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 14.229 biên chế;
- + Sự nghiệp Y tế: 3.065 biên chế;
- + Sự nghiệp Văn hóa: 418 biên chế;
- + Sự nghiệp khác: 670 biên chế.

(Chi tiết theo phụ lục 2B đính kèm)

6.2. Kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên

Năm 2019, Ủy ban nhân dân đề xuất giữ nguyên số lượng biên chế đã được định cho 24 đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo chi thường xuyên là 467 biên chế.

(Chi tiết theo Biểu số 4 đính kèm)

6.3. Đề xuất giao hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

UBND tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ phê duyệt số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2019 của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giữ nguyên so với số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2018 là 1.830 chỉ tiêu (bao gồm 1.810 chỉ tiêu tại các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và 20 chỉ tiêu tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên).

Trên đây là kế hoạch số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Bộ Nội vụ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nội vụ;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, PNC;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

Quý

9

121 **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thanh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01

SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP; SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP

(Kèm theo Kế hoạch số 216A...KH-UBND ngày 05.../.../2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại hình đơn vị	Năm 2015			Năm 2018 (tính đến thời điểm ngày 31/5/2018)		
		Số đơn vị	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Số đơn vị	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
	TỔNG CỘNG	741	19,495	1,860	732	18,849	1,830
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	359	7,722	831	352	7,378	778
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	362	11,095	1,017	356	10,895	1,032
3	Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	20	323 (gồm giao biên chế 117 và định biên 206)	12	24	467 (định biên)	20
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0
*	<i>Biên chế viên chức trong các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	0	109	0		101	
*	<i>Trung tâm học tập và sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh</i>	0	8	0		8	
*	<i>Các Hội cấp tỉnh và cấp huyện được giao biên chế năm 2015</i>	0	115	0		0	
*	<i>Dự phòng</i>	0	123	0		0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02

KẾT QUẢ SỐ NGƯỜI THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP VÀ SỐ NGƯỜI VỀ HƯU
ĐÚNG TUỔI VÀ THÔI VIỆC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 05/.../2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại hình đơn vị	Tính giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP			Về hưu đúng tuổi theo quy định của pháp luật	Thôi việc theo quy định của pháp luật
		Về hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước		
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
	TỔNG CỘNG	231	55	0	1176	838
1	Cơ quan Đảng, Đoàn thể	46	2	0	90	43
2	Các cơ quan, tổ chức hành chính	45	7	0	142	77
3	Các đơn vị sự nghiệp công lập	113	17	0	917	623
4	Cán bộ, công chức cấp xã	24	27	0	27	95
5	Doanh nghiệp	3	2	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03

 **SỐ NGƯỜI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TRONG
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số 2461/KH-UBND ngày 05/.../2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại hình đơn vị	Số hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ (tính đến thời điểm ngày 31/5/2018)		
		Tổng cộng	Trong Chỉ tiêu biên chế	Ngoài Chỉ tiêu biên chế
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>
	TỔNG CỘNG	690	386	304
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	105	48	57
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	548	301	247
3	Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	37	37	0
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 2461/KH-UBND ngày 05/.../2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại hình đơn vị	Kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		
		Số đơn vị	Số người làm việc trong kế hoạch 2019	HDLĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong kế hoạch năm 2019
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>
	TỔNG CỘNG	732	18,849	1,830
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	352	7,378	778
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	356	10,895	1,032
3	Đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	24	467 (định biên)	20
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0
*	<i>Biên chế viên chức trong các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>		101	
*	<i>Trung tâm học tập và sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh</i>		8	

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP NĂM 2019

Thực hiện theo Kế hoạch số 206A /KH-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh

Mẫu 2B

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG				18,382	613	17,769	1,810	17,512	576	16,936	1,793	18,382	613	17,769	1,810	0	0	0	0
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				14229	533	13696	1442	13794	508	13286	1418	14229	533	13696	1442	0	0	0	0
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH				2099	39	2060	164	1958	39	1919	164	2099	39	2060	164	0	0	0	0
1	Sở Giáo dục và Đào tạo				1844	33	1811	119	1741	33	1708	119	1844	33	1811	119	0	0	0	0
1.1	Cao đẳng sư phạm				99	1	98	9	95	1	94	9	99	1	98	9	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Sư phạm	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	99	1	98	9	95	1	94	9	99	1	98	9	0	0	0	0
1.2	Giáo dục phổ thông				1745	32	1713	110	1646	32	1614	110	1745	32	1713	110	0	0	0	0
a	Trung học phổ thông				1714	31	1683	101	1618	31	1587	101	1714	31	1683	101	0	0	0	0
1	Trường THPT Trần Đại Nghĩa			Tự đảm bảo 1	73	1	72	3	68	1	67	3	73	1	72	3	0	0	0	0
2	Trường THPT Lê Quý Đôn				72	1	71	4	68	1	67	4	72	1	71	4	0	0	0	0
3	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú			NSNN đảm bảo CTX	61	1	60	9	59	1	58	9	61	1	60	9	0	0	0	0
4	Trường THPT Chuyên Hoàng Lê Kha				72	1	71	4	67	1	66	4	72	1	71	4	0	0	0	0
5	Trường THPT Tây Ninh				88	1	87	3	84	1	83	3	88	1	87	3	0	0	0	0
6	Trường THPT Nguyễn Trung Trực				61	1	60	3	60	1	59	3	61	1	60	3	0	0	0	0
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt				86	1	85	3	82	1	81	3	86	1	85	3	0	0	0	0
8	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh				74	1	73	3	68	1	67	3	74	1	73	3	0	0	0	0
9	Trường THPT Tân Hưng				37	1	36	3	34	1	33	3	37	1	36	3	0	0	0	0
10	Trường THPT Lê Duẩn				39	1	38	3	36	1	35	3	39	1	38	3	0	0	0	0
11	Trường THPT Tân Châu				61	1	60	3	59	1	58	3	61	1	60	3	0	0	0	0
12	Trường THPT Tân Đông				36	1	35	3	34	1	33	3	36	1	35	3	0	0	0	0
13	Trường THPT Trần Quốc Đại				42	1	41	3	39	1	38	3	42	1	41	3	0	0	0	0
14	Trường THPT Ngô Gia Tự				55	1	54	3	51	1	50	3	55	1	54	3	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
15	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	52	1	51	3	46	1	45	3	52	1	51	3	0	0	0	0
16	Trường THPT Quang Trung				66	1	65	3	59	1	58	3	66	1	65	3	0	0	0	0
17	Trường THPT Nguyễn Trãi				74	1	73	3	69	1	68	3	74	1	73	3	0	0	0	0
18	Trường THPT Bình Thạnh				45	1	44	3	45	1	44	3	45	1	44	3	0	0	0	0
19	Trường THPT Trảng Bàng				52	1	51	3	48	1	47	3	52	1	51	3	0	0	0	0
20	Trường THPT Lộc Hưng				57	1	56	3	52	1	51	3	57	1	56	3	0	0	0	0
21	Trường THPT Nguyễn Huệ				60	1	59	3	59	1	58	3	60	1	59	3	0	0	0	0
22	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng				31	1	30	3	29	1	28	3	31	1	30	3	0	0	0	0
23	Trường THPT Lê Hồng Phong				27	1	26	3	26	1	25	3	27	1	26	3	0	0	0	0
24	Trường THPT Hoàng Văn Thụ				75	1	74	3	74	1	73	3	75	1	74	3	0	0	0	0
25	Trường THPT Châu Thành				36	1	35	3	33	1	32	3	36	1	35	3	0	0	0	0
26	Trường THPT Dương Minh Châu				57	1	56	3	54	1	53	3	57	1	56	3	0	0	0	0
27	Trường THPT Nguyễn Thái Bình				59	1	58	3	59	1	58	3	59	1	58	3	0	0	0	0
28	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu				29	1	28	3	24	1	23	3	29	1	28	3	0	0	0	0
29	Trường THPT Trần Phú				65	1	64	3	63	1	62	3	65	1	64	3	0	0	0	0
30	Trường THPT Lương Thế Vinh				42	1	41	3	41	1	40	3	42	1	41	3	0	0	0	0
31	Trường THPT Nguyễn An Ninh	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT		30	1	29	3	28	1	27	3	30	1	29	3	0	0	0	0
b	Tiểu học				31	1	30	9	28	1	27	9	31	1	30	9	0	0	0	0
	Trường Khuyết tật Tây Ninh	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	31	1	30	9	28	1	27	9	31	1	30	9	0	0	0	0
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội				222	5	217	40	188	5	183	40	222	5	217	40	0	0	0	0
	Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	UBND tỉnh	Sở LĐTBXH	Tự đảm bảo 1 phần CTX	33	1	32	1	33	1	32	1	33	1	32	1	0	0	0	0
	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh				54	1	53	7	52	1	51	7	54	1	53	7	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh				96	1	95	5	86	1	85	5	96	1	95	5	0	0	0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy				31	1	30	22	11	1	10	22	31	1	30	22	0	0	0	0
	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị			NSNN đảm bảo CTX	8	1	7	5	6	1	5	5	8	1	7	5	0	0	0	0
3	Sở Y tế				33	1	32	5	29	1	28	5	33	1	32	5	0	0	0	0
	Trường TC Y tế	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN đảm bảo CTX	33	1	32	5	29	1	28	5	33	1	32	5	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN, TP				12130	494	11636	1278	11836	469	11367	1254	12130	494	11636	1278	0	0	0	0
1	Huyện Bến Cầu				861	37	824	65	835	36	799	65	861	37	824	65	0	0	0	0
	<i>* Trường trung học cơ sở</i>				<i>261</i>	<i>9</i>	<i>252</i>	<i>9</i>	<i>261</i>	<i>9</i>	<i>252</i>	<i>9</i>	<i>261</i>	<i>9</i>	<i>252</i>	<i>9</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	THCS An Thạnh	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	33	1	32	1	33	1	32	1	33	1	32	1	0	0	0	0
2	THCS Lợi Thuận				25	1	24	1	25	1	24	1	25	1	24	1	0	0	0	0
3	THCS Thị trấn				43	1	42	1	43	1	42	1	43	1	42	1	0	0	0	0
4	THCS Tiên Thuận				34	1	33	1	34	1	33	1	34	1	33	1	0	0	0	0
5	THCS Nguyễn Văn Ấn				35	1	34	1	35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0
6	THCS Long Khánh				27	1	26	1	27	1	26	1	27	1	26	1	0	0	0	0
7	THCS Long Giang				23	1	22	1	23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
8	THCS Long Chữ				25	1	24	1	25	1	24	1	25	1	24	1	0	0	0	0
9	THCS Long Phước				16	1	15	1	16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
	<i>* Trường tiểu học</i>				<i>436</i>	<i>18</i>	<i>418</i>	<i>18</i>	<i>439</i>	<i>17</i>	<i>422</i>	<i>18</i>	<i>436</i>	<i>18</i>	<i>418</i>	<i>18</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Tiểu học An Thạnh A	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	35	1	34	1	33	1	32	1	35	1	34	1	0	0	0	0
2	Tiểu học An Thạnh B				17	1	16	1	16	1	15	1	17	1	16	1	0	0	0	0
3	Tiểu học Lợi Thuận A				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
4	Tiểu học Lợi Thuận B				25	1	24	1	24	1	23	1	25	1	24	1	0	0	0	0
5	Tiểu học Thị trấn				50	1	49	1	47	1	46	1	50	1	49	1	0	0	0	0
6	Tiểu học Tiên Thuận A				28	1	27	1	30	1	29	1	28	1	27	1	0	0	0	0
7	Tiểu học Tiên Thuận B				24	1	23	1	30	1	29	1	24	1	23	1	0	0	0	0
8	Tiểu học Tiên Thuận C				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
9	Tiểu học Long Thuận A				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
10	Tiểu học Long Thuận B				30	1	29	1	29	1	28	1	30	1	29	1	0	0	0	0
11	Tiểu học Long Thuận C				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
12	Tiểu học Long Khánh A				23	1	22	1	23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
13	Tiểu học Long Khánh B				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
14	Tiểu học Long Giang A				21	1	20	1	20	1	19	1	21	1	20	1	0	0	0	0
15	Tiểu học Long Giang B				21	1	20	1	20		20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
16	Tiểu học Long Chữ A				28	1	27	1	33	1	32	1	28	1	27	1	0	0	0	0
17	Tiểu học Long Chữ B				14	1	13	1	13	1	12	1	14	1	13	1	0	0	0	0
18	Tiểu học Long Phước				23	1	22	1	24	1	23	1	23	1	22	1	0	0	0	0
	<i>* Giáo dục mầm non</i>				<i>152</i>	<i>9</i>	<i>143</i>	<i>36</i>	<i>123</i>	<i>9</i>	<i>114</i>	<i>36</i>	<i>152</i>	<i>9</i>	<i>143</i>	<i>36</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	MG An Thạnh	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN	21	1	20	7	18	1	17	7	21	1	20	7	0	0	0	0
2	MG Lợi Thuận				10	1	9	1	8	1	7	1	10	1	9	1	0	0	0	0
3	MN 15/3				27	1	26	9	23	1	22	9	27	1	26	9	0	0	0	0
4	MG Tiên Thuận				15	1	14	2	13	1	12	2	15	1	14	2	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
5	MN Long Thuận	UBND huyện	GD&ĐT	đảm bảo CTX	24	1	23	7	15	1	14	7	24	1	23	7	0	0	0	0
6	MN Long Khánh				24	1	23	7	22	1	21	7	24	1	23	7	0	0	0	0
7	MG Long Giang				10	1	9	1	8	1	7	1	10	1	9	1	0	0	0	0
8	MG Long Chữ				11	1	10	1	8	1	7	1	11	1	10	1	0	0	0	0
9	MG Long Phước				10	1	9	1	8	1	7	1	10	1	9	1	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND Tỉnh	UBND Huyện	Tư đảm bảo 1 phần CTX	12	1	11	2	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
2	Huyện Châu Thành				1585	72	1513	168	1569	69	1500	167	1585	72	1513	168	0	0	0	0
	<i>*Trung học cơ sở</i>				<i>477</i>	<i>15</i>	<i>462</i>	<i>23</i>	<i>477</i>	<i>14</i>	<i>463</i>	<i>23</i>	<i>477</i>	<i>15</i>	<i>462</i>	<i>23</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	THCS An Bình	UBND huyện	P.GD&ĐT	Tư đảm bảo 1 phần CTX	19	1	18	2	19	1	18	2	19	1	18	2	0	0	0	0
2	THCS An Cơ				33	1	32	2	33	1	32	2	33	1	32	2	0	0	0	0
3	THCS Biên Giới				23	1	22	2	23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
9	THCS Đồng Khởi				36	1	35	1	36	1	35	1	36	1	35	1	0	0	0	0
4	THCS Hảo Đức				27	1	26	1	27		27	1	27	1	26	1	0	0	0	0
5	THCS Hòa Hội				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
6	THCS Hòa Thạnh				23	1	22	1	23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
7	THCS Long Vĩnh				26	1	25	2	26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
8	THCS Ninh Điền				30	1	29	1	30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
10	THCS Phước Vĩnh				41	1	40	2	41	1	40	2	41	1	40	2	0	0	0	0
12	THCS Thái Bình				36	1	35	2	36	1	35	2	36	1	35	2	0	0	0	0
11	THCS Thành Long				43	1	42	2	43	1	42	2	43	1	42	2	0	0	0	0
13	THCS Thị Trấn				52	1	51	1	52	1	51	1	52	1	51	1	0	0	0	0
14	THCS Trí Bình				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
15	THCS Võ Văn Truyền				51	1	50	2	51	1	50	2	51	1	50	2	0	0	0	0
b	Tiểu học				824	41	783	59	821	40	781	58	824	41	783	59	0	0	0	0
1	TH An Cơ				28	1	27	2	28	1	27	2	28	1	27	2	0	0	0	0
2	TH Bàu Sen				16	1	15	1	16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
3	TH Bến Cừ				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
4	TH Bến Sỏi				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
5	TH Bến Trường				15	1	14	2	15	1	14	2	15	1	14	2	0	0	0	0
6	TH Biên Giới A				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
7	TH Biên Giới B				16	1	15	1	16		16	1	16	1	15	1	0	0	0	0
8	TH Bình Lợi				11	1	10	1	11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
9	TH Bình Phong				30	1	29	2	30	1	29	2	30	1	29	2	0	0	0	0
10	TH Bùi Xuân Quyền				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
11	TH Cầu Trường				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
12	TH Cây Xiêng	UBND huyện	P.GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	19	1	18	1	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
13	TH Giồng Nân				17	1	16	1	17	1	16	1	17	1	16	1	0	0	0	0
14	TH Gò Nổi				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
15	TH Hoàng Lê Kha				30	1	29	2	30	1	29	2	30	1	29	2	0	0	0	0
16	TH Hòa Hội				29	1	28	2	29	1	28	1	29	1	28	2	0	0	0	0
17	TH Hòa Thanh				31	1	30	2	31	1	30	2	31	1	30	2	0	0	0	0
18	TH Long Vĩnh				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
19	TH Ngõ Thắt Sơn				29	1	28	2	29	1	28	2	29	1	28	2	0	0	0	0
20	TH Đỗ Tấn Nhiên				19	1	18	2	19	1	18	2	19	1	18	2	0	0	0	0
21	TH Đồng Khởi				26	1	25	2	26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
22	TH Tua Hai				20	1	19	2	20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
23	TH Nguyễn Văn Trỗi				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
24	TH Phạm Tự Điểm				16	1	15	1	16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
25	TH Phạm Văn Nô				11	1	10	1	11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
26	TH Phước Hòa				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
27	TH Phước Lộc				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
28	TH Phước Thạnh				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
29	TH Phước Vĩnh				31	1	30	1	31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
30	TH Sa Nghe				19	1	18	1	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
31	TH Suối Dộp				12	1	11	2	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
32	TH Thanh An				12	1	11	2	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
33	TH Thanh Hòa				16	1	15	2	16	1	15	2	16	1	15	2	0	0	0	0
34	TH Thanh Trung				18	1	17	2	18	1	17	2	18	1	17	2	0	0	0	0
35	TH Thanh Hùng				35	1	34	2	35	1	34	2	35	1	34	2	0	0	0	0
36	TH Thanh Điền				23	1	22	2	23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
37	TH Thành Bắc				24	1	23	2	24	1	23	2	24	1	23	2	0	0	0	0
38	TH Thị Trấn CT A				47	1	46	2	44	1	43	2	47	1	46	2	0	0	0	0
39	TH Thị Trấn CT B				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
40	TH Trà Sim				11	1	10	1	11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
41	TH Trí Bình				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
c	Mẫu giáo				267	15	252	83	254	14	240	83	267	15	252	83	0	0	0	0
1	MG An Bình				14	1	13	3	14	1	13	3	14	1	13	3	0	0	0	0
2	MG An Cơ				20	1	19	8	20	1	19	8	20	1	19	8	0	0	0	0
3	MG Biên Giới				14	1	13	4	14	1	13	4	14	1	13	4	0	0	0	0
4	MG Đồng Khởi				18	1	17	6	17	1	16	6	18	1	17	6	0	0	0	0
5	MG Hảo Đức				16	1	15	7	16		16	7	16	1	15	7	0	0	0	0
6	MG Hòa Hội				7	1	6	2	5	1	4	2	7	1	6	2	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
7	MG Hòa Thành	UBND huyện	P.GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	11	1	10	3	8	1	7	3	11	1	10	3	0	0	0	0
8	MG Long Vĩnh				14	1	13	4	12	1	11	4	14	1	13	4	0	0	0	0
9	MG Ninh Diên				16	1	15	5	14	1	13	5	16	1	15	5	0	0	0	0
10	MG Phước Vĩnh				23	1	22	6	23	1	22	6	23	1	22	6	0	0	0	0
11	MG Thanh Diên				22	1	21	9	22	1	21	9	22	1	21	9	0	0	0	0
12	MG Thành Long				24	1	23	6	22	1	21	6	24	1	23	6	0	0	0	0
13	MG Trí Bình				12	1	11	2	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
14	MN Thái Bình				28	1	27	8	27	1	26	8	28	1	27	8	0	0	0	0
15	MN Trung Vương				28	1	27	10	28	1	27	10	28	1	27	10	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND Tỉnh	UBND Huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	17	1	16	3	17	1	16	3	17	1	16	3	0	0	0	0
3	Huyện Dương Minh Châu				1309	44	1265	132	1269	36	1233	132	1309	44	1265	132	0	0	0	0
	<i>*Trung học cơ sở</i>				<i>429</i>	<i>11</i>	<i>418</i>	<i>13</i>	<i>424</i>	<i>10</i>	<i>414</i>	<i>13</i>	<i>429</i>	<i>11</i>	<i>418</i>	<i>13</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Trường THCS Bầu Nặng	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	54	1	53	1	53	1	52	1	54	1	53	1	0	0	0	0
2	Trường THCS Bến Củi				21	1	20	1	21		21	1	21	1	20	1	0	0	0	0
3	Trường THCS Cầu Khởi				39	1	38	1	39	1	38	1	39	1	38	1	0	0	0	0
4	Trường THCS Chà Là				32	1	31	1	31	1	30	1	32	1	31	1	0	0	0	0
5	Trường THCS Lộc Ninh				40	1	39	1	40	1	39	1	40	1	39	1	0	0	0	0
6	Trường THCS Phước Minh				36	1	35	1	35	1	34	1	36	1	35	1	0	0	0	0
7	Trường THCS Phước Ninh				35	1	34	1	33	1	32	1	35	1	34	1	0	0	0	0
8	Trường THCS Suối Đá				38	1	37	1	38	1	37	1	38	1	37	1	0	0	0	0
9	Trường THCS Thị Trấn				49	1	48	2	49	1	48	2	49	1	48	2	0	0	0	0
10	Trường THCS Trường Mít				54	1	53	1	54	1	53	1	54	1	53	1	0	0	0	0
11	Trường THCS Xã Phan				31	1	30	2	31	1	30	2	31	1	30	2	0	0	0	0
	<i>*Tiểu học</i>				<i>626</i>	<i>21</i>	<i>605</i>	<i>39</i>	<i>618</i>	<i>18</i>	<i>600</i>	<i>39</i>	<i>626</i>	<i>21</i>	<i>605</i>	<i>39</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Trường TH Bầu Nặng A	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo	38	1	37	2	38	1	37	2	38	1	37	2	0	0	0	0
2	Trường TH Bầu Nặng B				35	1	34	2	35	1	34	2	35	1	34	2	0	0	0	0
3	Trường TH Bến Củi				29	1	28	3	28	1	27	3	29	1	28	3	0	0	0	0
4	Trường TH Bình Linh				33	1	32	2	33	1	32	2	33	1	32	2	0	0	0	0
5	Trường TH Cầu Khởi A				33	1	32	1	33	1	32	1	33	1	32	1	0	0	0	0
6	Trường TH Cầu Khởi B				26	1	25	2	26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
7	Trường TH Lộc Ninh				41	1	40	2	41	1	40	2	41	1	40	2	0	0	0	0
8	Trường TH Ninh Hưng				22	1	21	2	22	1	21	2	22	1	21	2	0	0	0	0
9	Trường TH Phước Hội				32	1	31	3	32	1	31	3	32	1	31	3	0	0	0	0
10	Trường TH Phước Minh A				43	1	42	3	40	1	39	3	43	1	42	3	0	0	0	0
11	Trường TH Phước Minh B				21	1	20	2	20		20	2	21	1	20	2	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Trường TH Phước Ninh A	huyện	GD&ĐT	CTX	31	1	30	1	31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
13	Trường TH Phước Ninh B				19	1	18	1	18	1	17	1	19	1	18	1	0	0	0	0
14	Trường TH Suối Đá A				20	1	19	2	20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
15	Trường TH Suối Đá B				21	1	20	2	21	1	20	2	21	1	20	2	0	0	0	0
16	Trường TH Thị Trấn A				38	1	37	1	38	1	37	1	38	1	37	1	0	0	0	0
17	Trường TH Thị Trấn B				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
18	Trường TH Thuận An				30	1	29	1	30		30	1	30	1	29	1	0	0	0	0
19	Trường TH Thuận Tân				18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
20	Trường TH Trường Mít A				43	1	42	3	41		41	3	43	1	42	3	0	0	0	0
21	Trường TH Xã Phan				32	1	31	2	32	1	31	2	32	1	31	2	0	0	0	0
	*Mầm non-Mẫu giáo				241	11	230	80	214	7	207	80	241	11	230	80	0	0	0	0
1	Mầm non 20-11	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	29	1	28	9	25		25	9	29	1	28	9	0	0	0	0
2	Mầm non Bến Cui				20	1	19	6	17		17	6	20	1	19	6	0	0	0	0
3	Mầm non Cầu Khởi				25	1	24	8	24	1	23	8	25	1	24	8	0	0	0	0
4	Mầm non Hướng Dương				29	1	28	9	25		25	9	29	1	28	9	0	0	0	0
5	Mầm non Phước Minh				23	1	22	8	19	1	18	8	23	1	22	8	0	0	0	0
6	Mầm non Phước Ninh				21	1	20	8	18	1	17	8	21	1	20	8	0	0	0	0
7	Mầm non Suối Đá				23	1	22	7	24	1	23	7	23	1	22	7	0	0	0	0
8	Mẫu giáo Chà Là				18	1	17	7	15		15	7	18	1	17	7	0	0	0	0
9	Mẫu giáo Lộc Ninh.				14	1	13	5	12	1	11	5	14	1	13	5	0	0	0	0
10	Mẫu giáo Trường Mít				23	1	22	8	21	1	20	8	23	1	22	8	0	0	0	0
11	Mẫu giáo Xã Phan				16	1	15	5	14	1	13	5	16	1	15	5	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND Tỉnh	UBND huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	13				13	1	12		13				0	0	0	0
4	Huyện Gò Dầu				1388	53	1335	92	1343	50	1293	90	1388	53	1335	92	0	0	0	0
	*Trường THCS				482	10	472	12	482	10	472	11	482	10	472	12	0	0	0	0
1	THCS Lê Lợi	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	47	1	46	1	47	1	46	1	47	1	46	1	0	0	0	0
2	THCS Thạnh Đức				59	1	58	1	59	1	58	1	59	1	58	1	0	0	0	0
3	THCS Hiệp Thạnh				43	1	42	1	43	1	42	1	43	1	42	1	0	0	0	0
4	THCS TH Đạo				40	1	39	2	40	1	39	2	40	1	39	2	0	0	0	0
5	THCS Thị Trấn				48	1	47	1	48	1	47	1	48	1	47	1	0	0	0	0
6	THCS Lê Văn Thới				47	1	46	1	47	1	46	1	47	1	46	1	0	0	0	0
7	THCS Thanh Phước				43	1	42	1	43	1	42	1	43	1	42	1	0	0	0	0
8	THCS Phước Thạnh				35	1	34	1	35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0
9	THCS Phước Đông				52	1	51	1	52	1	51	1	52	1	51	1	0	0	0	0
10	THCS Bàu Đôn				68	1	67	2	68	1	67	1	68	1	67	2	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
<i>1</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
	<i>*Trường Tiểu học</i>				700	31	669	33	689	30	659	32	700	31	669	33	0	0	0	0
1	TH Cẩm Thăng	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
2	TH Cẩm Long				29	1	28	1	29	1	28	1	29	1	28	1	0	0	0	0
3	TH Cẩm An				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
4	TH Bàu Đưng				11	1	10	1	11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
5	TH Bông Trang				19	1	18	1	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
6	TH Bến Rồng				12	1	11	1	12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
7	TH Bến Đình				38	1	37	1	38	1	37	1	38	1	37	1	0	0	0	0
8	TH Ấp Rộc				19	1	18	1	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
9	TH Xóm Bó				16	1	15	1	16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
10	TH Tầm Lanh				10	1	9	2	10		10	2	10	1	9	2	0	0	0	0
11	TH Đa Hàng				35	1	34	1	35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0
12	TH Cây Đa				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
13	TH Phước Trạch				35	1	34	2	34	1	33	2	35	1	34	2	0	0	0	0
14	TH Rạch Sơn				18	1	17	1	18	1	17		18	1	17	1	0	0	0	0
15	TH Thi Trấn				42	1	41	1	41	1	40	1	42	1	41	1	0	0	0	0
16	TH Thanh Hà				25	1	24	1	23	1	22	1	25	1	24	1	0	0	0	0
17	TH Thanh Bình				29	1	28	1	28	1	27	1	29	1	28	1	0	0	0	0
18	TH Phước Hội				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
19	TH Phước Hoà				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
20	TH Phước Tây				17	1	16	1	16	1	15	1	17	1	16	1	0	0	0	0
21	TH Xóm Mới				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
22	TH Trâm Vàng				35	1	34	1	34	1	33	1	35	1	34	1	0	0	0	0
23	TH Trần Quốc Đại				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
24	TH Cây Trắc				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
25	TH Suối Cao				35	1	34	1	33	1	32	1	35	1	34	1	0	0	0	0
26	TH Phước Đức				21	1	20	1	20	1	19	1	21	1	20	1	0	0	0	0
27	TH Ấp 3 Bàu Đôn				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
28	TH Ấp 4 Bàu Đôn				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
29	TH Ấp 5 Bàu Đôn				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
30	TH Ấp 6 Bàu Đôn				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
31	TH Bàu Đôn				29	1	28	1	28	1	27	1	29	1	28	1	0	0	0	0
	<i>*Mâm non</i>				197	11	186	44	164	10	154	44	197	11	186	44	0	0	0	0
1	MG Cẩm Giang				14	1	13	1	13	1	12	1	14	1	13	1	0	0	0	0
2	MN Thanh Đức				24	1	23	6	19	1	18	6	24	1	23	6	0	0	0	0
3	MN Liên Cơ				25	1	24	10	21	1	20	10	25	1	24	10	0	0	0	0
4	MG Hiệp Thạnh				8	1	7	1	4		4	1	8	1	7	1	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	MG Phước Trạch	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	16	1	15	5	13	1	12	5	16	1	15	5	0	0	0	0
6	MG Thị Trấn				8	1	7	1	8	1	7	1	8	1	7	1	0	0	0	0
7	MN Trần Thị Sanh				32	1	31	11	31	1	30	11	32	1	31	11	0	0	0	0
8	MG Thanh Phước				18	1	17	1	12	1	11	1	18	1	17	1	0	0	0	0
9	MG Phước Thạnh				14	1	13	1	10	1	9	1	14	1	13	1	0	0	0	0
10	MG Phước Đông				23	1	22	6	23	1	22	6	23	1	22	6	0	0	0	0
11	MG Bàu Đồn				15	1	14	1	10	1	9	1	15	1	14	1	0	0	0	0
	TT GDNN - GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	9	1	8	3	8	0	8	3	9	1	8	3	0	0	0	0
5	Huyện Hòa Thành				1442	49	1393	176	1420	49	1371	181	1442	49	1393	176	0	0	0	0
	<i>*Trung học cơ sở</i>				463	9	454	18	463	9	454	18	463	9	454	18	0	0	0	0
1	THCS Lý Tự Trọng	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	64	1	63	2	64	1	63	2	64	1	63	2	0	0	0	0
2	THCS Mạc Đình Chi				73	1	72	3	73	1	72	3	73	1	72	3	0	0	0	0
3	THCS Long Thành Bắc				42	1	41	3	42	1	41	3	42	1	41	3	0	0	0	0
4	THCS Trần Bình Trọng				48	1	47	1	48	1	47	1	48	1	47	1	0	0	0	0
5	THCS Ngô Quyền				30	1	29	2	30	1	29	2	30	1	29	2	0	0	0	0
6	THCS Trường Hoà				49	1	48	2	49	1	48	2	49	1	48	2	0	0	0	0
7	THCS Nguyễn Thái Bình				63	1	62	1	63	1	62	1	63	1	62	1	0	0	0	0
8	THCS Trường Tây				60	1	59	3	60	1	59	2	60	1	59	3	0	0	0	0
9	THCS Trưng Vương				34	1	33	1	34	1	33	2	34	1	33	1	0	0	0	0
	<i>*Tiểu học</i>				648	24	624	35	644	24	620	40	648	24	624	35	0	0	0	0
1	Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	53	1	52	2	52	1	51	1	53	1	52	2	0	0	0	0
2	Tiểu học Thị Trấn				53	1	52	3	53	1	52	3	53	1	52	3	0	0	0	0
3	Tiểu học Long Hoa				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
4	Tiểu học Long Thành Bắc A				29	1	28	1	28	1	27	1	29	1	28	1	0	0	0	0
5	Tiểu học Long Thành Bắc B				32	1	31	2	32	1	31	2	32	1	31	2	0	0	0	0
6	Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai				41	1	40	2	40	1	39	2	41	1	40	2	0	0	0	0
7	Tiểu học Đoàn Thị Điểm				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
8	Tiểu học Phạm Ngũ Lão				19	1	18	1	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
9	Tiểu học Long Thành Nam				11	1	10		11	1	10	3	11	1	10		0	0	0	0
10	Tiểu học Lê Lai				32	1	31	2	32	1	31	1	32	1	31	2	0	0	0	0
11	Tiểu học Bạch Đằng				26	1	25	1	26	1	25	1	26	1	25	1	0	0	0	0
12	Tiểu học Trường Hoà A				27	1	26	1	27	1	26	2	27	1	26	1	0	0	0	0
13	Tiểu học Trường Hoà B				19	1	18	2	19	1	18	3	19	1	18	2	0	0	0	0
14	Tiểu học Trường Đông A				45	1	44	3	45	1	44	3	45	1	44	3	0	0	0	0
15	Tiểu học Trường Đông B				21	1	20	2	21	1	20	2	21	1	20	2	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
16	Tiểu học Trường Đông C				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
17	Tiểu học Trường Tây A				14	1	13	1	14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
18	Tiểu học Trường Tây B				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
19	Tiểu học Trường Tây C				39	1	38	2	39	1	38	2	39	1	38	2	0	0	0	0
20	Tiểu học Trường Tây D				17	1	16	1	17	1	16	2	17	1	16	1	0	0	0	0
21	Tiểu học Bùi Thị Xuân				19	1	18	1	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
22	Tiểu học Hiệp Tân				22	1	21	2	22	1	21	3	22	1	21	2	0	0	0	0
23	Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm				29	1	28	1	29	1	28	1	29	1	28	1	0	0	0	0
24	Tiểu học Triệu Thị Trinh				19	1	18	1	18	1	17	1	19	1	18	1	0	0	0	0
	<i>*Mâm non</i>				309	15	294	120	292	15	277	120	309	15	294	120	0	0	0	0
1	Mẫu giáo 19/5	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	35	1	34	12	34	1	33	12	35	1	34	12	0	0	0	0
2	Mẫu giáo 30/4				14	1	13	8	15	1	14	8	14	1	13	8	0	0	0	0
3	Mâm non Thị Trấn				15	1	14	6	14	1	13	6	15	1	14	6	0	0	0	0
4	Mẫu giáo Long Thành Bắc				17	1	16	6	15	1	14	6	17	1	16	6	0	0	0	0
5	Mẫu giáo Long Thành Nam				18	1	17	7	13	1	12	7	18	1	17	7	0	0	0	0
6	Mẫu giáo Trường Hoà				19	1	18	9	18	1	17	9	19	1	18	9	0	0	0	0
7	Mâm non Trường Đông				26	1	25	12	26	1	25	12	26	1	25	12	0	0	0	0
8	Mẫu giáo Trường Tây				13	1	12	5	12	1	11	5	13	1	12	5	0	0	0	0
9	Mâm non Long Mỹ				15	1	14	5	13	1	12	5	15	1	14	5	0	0	0	0
10	Mâm non Long Hải				23	1	22	9	19	1	18	9	23	1	22	9	0	0	0	0
11	Mâm non Sao Mai				17	1	16	9	17	1	16	9	17	1	16	9	0	0	0	0
12	Mâm non Long Thới				23	1	22	7	23	1	22	7	23	1	22	7	0	0	0	0
13	Mâm non Hiệp Tân				20	1	19	7	20	1	19	7	20	1	19	7	0	0	0	0
14	Mâm non Rang Đông				34	1	33	11	34	1	33	11	34	1	33	11	0	0	0	0
15	Mâm non Hiệp Định				20	1	19	7	19	1	18	7	20	1	19	7	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND Tỉnh	UBND huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	22	1	21	3	21	1	20	3	22	1	21	3	0	0	0	0
6	Huyện Tân Biên				1185	59	1126	180	1166	57	1109	178	1185	59	1126	180	0	0	0	0
	<i>*Trường THCS</i>				342	12	330	29	340	12	328	29	342	12	330	29	0	0	0	0
1	Trường THCS Trà Vong	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	25	1	24	1	25	1	24	1	25	1	24	1	0	0	0	0
2	Trường THCS Tây Sơn				33	1	32	3	32	1	31	3	33	1	32	3	0	0	0	0
3	Trường THCS Nguyễn Công Trứ				10	1	9	2	10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
4	Trường THCS Tân Phong				40	1	39	3	40	1	39	3	40	1	39	3	0	0	0	0
5	Trường THCS Hòa Hiệp				23	1	22	2	23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
6	Trường THCS Nguyễn Khuyến				28	1	27	4	28	1	27	4	28	1	27	4	0	0	0	0
7	Trường THCS Thiện Ngôn				25	1	24	3	25	1	24	3	25	1	24	3	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
8	Trường THCS Tân Lập			CTX	39	1	38	2	39	1	38	2	39	1	38	2	0	0	0	0
9	Trường THCS Thanh Bắc				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
10	Trường THCS Thanh Hiệp				12	1	11	1	12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
11	Trường THCS Thanh Bình				33	1	32	3	32	1	31	3	33	1	32	3	0	0	0	0
12	Trường THCS Thị Trấn				61	1	60	4	61	1	60	4	61	1	60	4	0	0	0	0
	<i>*Trường Tiểu học</i>				590	31	559	63	585	29	556	62	590	31	559	63	0	0	0	0
1	Trường TH Trà Vong A	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	16	1	15	3	16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
2	Trường TH Trà Vong B				11	1	10	2	11	1	10	2	11	1	10	2	0	0	0	0
3	Trường TH Trà Vong C				10	1	9	2	9		9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
4	Trường TH Trà Vong D				12	1	11	2	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
5	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu				36	1	35	3	36	1	35	3	36	1	35	3	0	0	0	0
6	Trường TH Thanh Xuân				16	1	15	2	16	1	15	2	16	1	15	2	0	0	0	0
7	Trường TH Thanh An				10	1	9	2	10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
8	Trường TH Tân Phong				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
9	Trường TH Tân Phong A				17	1	16	2	17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
10	Trường TH Tân Phong B				18	1	17	1	18	1	17		18	1	17	1	0	0	0	0
11	Trường TH Tân Phong C				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
12	Trường TH Hòa Hiệp				20	1	19	2	19		19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
13	Trường TH Hòa Đông				10	1	9	2	10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
14	Trường TH Hòa Đông A				20	1	19	2	20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
15	Trường TH Thanh Sơn				21	1	20	1	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
16	Trường TH Thanh Tây A				20	1	19	2	20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
17	Trường TH Thanh Tây B				10	1	9	2	10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
18	Trường TH Tân Bình				19	1	18	3	19	1	18	3	19	1	18	3	0	0	0	0
19	Trường TH Tân Thanh				18	1	17	2	18	1	17	2	18	1	17	2	0	0	0	0
20	Trường TH Tân Lập				54	1	53	3	54	1	53	3	54	1	53	3	0	0	0	0
21	Trường TH Tân Khai				7	1	6	3	7	1	6	3	7	1	6	3	0	0	0	0
22	Trường TH Thanh Bắc A				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
23	Trường TH Thanh Bắc B				15	1	14	2	13	1	12	2	15	1	14	2	0	0	0	0
24	Trường TH Thanh Phước				11	1	10	2	11	1	10	2	11	1	10	2	0	0	0	0
25	Trường TH Thanh Bình A				17	1	16	2	17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
26	Trường TH Thanh Bình B				20	1	19	3	20	1	19	3	20	1	19	3	0	0	0	0
27	Trường TH Thanh Bình C				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
28	Trường TH Thanh An				12	1	11	1	12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
29	Trường TH Thanh Tây				43	1	42	4	43	1	42	4	43	1	42	4	0	0	0	0
30	Trường TH Thanh Trung				20	1	19	2	19	1	18	2	20	1	19	2	0	0	0	0
31	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc				31	1	30	2	31	1	30	2	31	1	30	2	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
	<i>*Giáo dục mầm non</i>				237	16	221	86	226	16	210	86	237	16	221	86	0	0	0	0
1	Trường MG Trà Vong	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	18	1	17	7	17	1	16	7	18	1	17	7	0	0	0	0
2	Trường MN Hoa Mai				19	1	18	7	18	1	17	7	19	1	18	7	0	0	0	0
3	Trường MG Tân Phong				17	1	16	8	16	1	15	8	17	1	16	8	0	0	0	0
4	Trường MG Hòa Hiệp				15	1	14	4	13	1	12	4	15	1	14	4	0	0	0	0
5	Trường MG Thanh Tây				13	1	12	6	13	1	12	6	13	1	12	6	0	0	0	0
6	Trường MG Tân Lập				16	1	15	5	15	1	14	5	16	1	15	5	0	0	0	0
7	Trường MN Xa Mát				15	1	14	5	15	1	14	5	15	1	14	5	0	0	0	0
8	Trường MN Xa Mát 2				10	1	9	4	9	1	8	4	10	1	9	4	0	0	0	0
9	Trường MN Tân Khai				8	1	7	5	7	1	6	5	8	1	7	5	0	0	0	0
10	Trường MN Phạm Ngọc Thạch				16	1	15	4	16	1	15	4	16	1	15	4	0	0	0	0
11	Trường MG Thanh Bắc				13	1	12	6	12	1	11	6	13	1	12	6	0	0	0	0
12	Trường MG Thanh Bình				16	1	15	5	15	1	14	5	16	1	15	5	0	0	0	0
13	Trường MN Bình Minh				10	1	9	4	9	1	8	4	10	1	9	4	0	0	0	0
14	Trường Mẫu giáo 2/9				23	1	22	8	23	1	22	8	23	1	22	8	0	0	0	0
15	Trường MN Hoa Sen				18	1	17	5	18	1	17	5	18	1	17	5	0	0	0	0
16	Trường MN Hoa Hồng				10	1	9	3	10	1	9	3	10	1	9	3	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTH	UBND Tỉnh	UBND Huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	16		16	2	15		15	1	16		16	2	0	0	0	0
7	Huyện Tân Châu				1429	63	1366	123	1385	62	1323	123	1429	63	1366	123	0	0	0	0
	<i>* Khối THCS:</i>				434	14	420	14	419	14	405	14	434	14	420	14	0	0	0	0
1	THCS Tân Hưng	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	39	1	38	1	39	1	38	1	39	1	38	1	0	0	0	0
2	THCS Tân Phú				31	1	30	1	31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
3	THCS Thanh Đông				28	1	27	1	28	1	27	1	28	1	27	1	0	0	0	0
4	THCS Thi Trấn				46	1	45	1	45	1	44	1	46	1	45	1	0	0	0	0
5	THCS Tân Hiệp				24	1	23	1	24	1	23	1	24	1	23	1	0	0	0	0
6	THCS Lê Lợi				35	1	34	1	35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0
7	THCS Tân Đông				48	1	47	1	47	1	46	1	48	1	47	1	0	0	0	0
8	THCS Tân Hà				26	1	25	1	24	1	23	1	26	1	25	1	0	0	0	0
9	THCS Suối Ngõ				29	1	28	1	27	1	26	1	29	1	28	1	0	0	0	0
10	THCS Tân Hòa				17	1	16	1	14	1	13	1	17	1	16	1	0	0	0	0
11	THCS Bưng Bàng				17	1	16	1	15	1	14	1	17	1	16	1	0	0	0	0
12	THCS Suối Dây				41	1	40	1	41	1	40	1	41	1	40	1	0	0	0	0
13	THCS Bồ Túc				22	1	21	1	21	1	20	1	22	1	21	1	0	0	0	0
14	THCS Đồng Rùm				31	1	30	1	28	1	27	1	31	1	30	1	0	0	0	0
	<i>* Khối Tiểu học</i>				695	31	664	37	677	31	646	37	695	31	664	37	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
1	TH Tân Hưng A	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
2	TH Tân Hưng C				16	1	15	1	16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
3	TH Lương Định Của				38	1	37	1	38	1	37	1	38	1	37	1	0	0	0	0
4	TH Tân Phú A				26	1	25	2	25	1	24	2	26	1	25	2	0	0	0	0
5	TH Tân Phú B				26	1	25	2	26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
6	TH Thanh Đông A				27	1	26	2	27	1	26	2	27	1	26	2	0	0	0	0
7	TH Thanh Đông B				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
8	TH Thị Trấn A				33	1	32	1	31	1	30	1	33	1	32	1	0	0	0	0
9	TH Thị Trấn B				28	1	27	1	27	1	26	1	28	1	27	1	0	0	0	0
10	TH Tân Hiệp A				17	1	16	2	17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
11	TH Tân Hiệp B				18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
12	TH Tân Hội A				25	1	24	2	25	1	24	2	25	1	24	2	0	0	0	0
13	TH Tân Hội B				16	1	15	1	16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
14	TH Tân Hội C				14	1	13	1	14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
15	TH Tân Đông A				19	1	18	1	17	1	16	1	19	1	18	1	0	0	0	0
16	TH Tân Đông B				25	1	24	2	24	1	23	2	25	1	24	2	0	0	0	0
17	TH Ng V. Xuân				42	1	41	1	40	1	39	1	42	1	41	1	0	0	0	0
18	TH Tân Hà				29	1	28	1	28	1	27	1	29	1	28	1	0	0	0	0
19	TH Suối Ngõ A				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
20	TH Suối Ngõ B				30	1	29	1	29	1	28	1	30	1	29	1	0	0	0	0
21	TH Suối Ngõ C				30	1	29	1	30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
22	TH Suối Ngõ D				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
23	TH Tân Hòa A				22	1	21	1	20	1	19	1	22	1	21	1	0	0	0	0
24	TH Tân Hòa B				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
25	TH Tân Hòa C				13	1	12	1	11	1	10	1	13	1	12	1	0	0	0	0
26	TH Bung Bàng				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
27	TH Suối Dây A				30	1	29	1	29	1	28	1	30	1	29	1	0	0	0	0
28	TH Suối Dây B				18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
29	TH Tân Thành A				28	1	27	1	27	1	26	1	28	1	27	1	0	0	0	0
30	TH Tân Thành B				15	1	14	1	14	1	13	1	15	1	14	1	0	0	0	0
31	TH Đông Kèn				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
	<i>* Khối MN-MG:</i>				286	17	269	70	277	16	261	70	286	17	269	70	0	0	0	0
1	MN Tân Hưng				12	1	11	3	12	1	11	3	12	1	11	3	0	0	0	0
2	MG Tân Hưng				23	1	22	5	23	1	22	5	23	1	22	5	0	0	0	0
3	MN Tân Phú				17	1	16	5	17	1	16	5	17	1	16	5	0	0	0	0
4	MN Thanh Đông				22	1	21	5	21	1	20	5	22	1	21	5	0	0	0	0
5	MN Thị Trấn				29	1	28	7	28	1	27	7	29	1	28	7	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
6	MN Tân Hiệp	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	13	1	12	4	13	1	12	4	13	1	12	4	0	0	0	0
7	MN Hiệp Đức				9	1	8	1	8	1	7	1	9	1	8	1	0	0	0	0
8	MN Nước Trong				26	1	25	6	26	1	25	6	26	1	25	6	0	0	0	0
9	MG Tân Đông				25	1	24	7	25	1	24	7	25	1	24	7	0	0	0	0
10	MN Bồ Túc				16	1	15	5	15	1	14	5	16	1	15	5	0	0	0	0
11	MG Tân Hà				16	1	15	3	16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
12	MN Suối Ngô				13	1	12	3	11	1	10	3	13	1	12	3	0	0	0	0
13	MN Sơn Ca				14	1	13	4	13	1	12	4	14	1	13	4	0	0	0	0
14	MN Tân Hòa				13	1	12	4	12		12	4	13	1	12	4	0	0	0	0
15	MN Trảng Trai				8	1	7	1	8	1	7	1	8	1	7	1	0	0	0	0
16	MG Suối Dây				14	1	13	4	13	1	12	4	14	1	13	4	0	0	0	0
17	MN Tân Thành				16	1	15	3	16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTH	UBND Tỉnh	UBND Huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	14	1	13	2	12	1	11	2	14	1	13	2	0	0	0	0
8	Thành phố Tây Ninh				1442	56	1386	249	1397	50	1347	225	1442	56	1386	249	0	0	0	0
	<i>* Trường THCS</i>				<i>480</i>	<i>12</i>	<i>468</i>	<i>31</i>	<i>478</i>	<i>12</i>	<i>466</i>	<i>31</i>	<i>480</i>	<i>12</i>	<i>468</i>	<i>31</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	THCS Phan Bội Châu	UBND thành phố	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	38	1	37	3	38	1	37	5	38	1	37	3	0	0	0	0
2	THCS Trần Hưng Đạo				71	1	70	3	71	1	70	2	71	1	70	3	0	0	0	0
3	THCS Chu Văn An				66	1	65	3	63	1	62	2	66	1	65	3	0	0	0	0
4	THCS Võ Văn Kiệt				45	1	44	3	43	1	42	4	45	1	44	3	0	0	0	0
5	THCS Nguyễn Trãi				36	1	35	3	36	1	35	1	36	1	35	3	0	0	0	0
6	THCS Nguyễn Văn Linh				29	1	28	3	29	1	28	3	29	1	28	3	0	0	0	0
7	THCS Nguyễn Thái Học				36	1	35	3	36	1	35	4	36	1	35	3	0	0	0	0
8	THCS Bà Đen				22	1	21	2	21	1	20	4	22	1	21	2	0	0	0	0
9	THCS Nguyễn Văn Trỗi				28	1	27	2	26	1	25	2	28	1	27	2	0	0	0	0
10	THCS Nguyễn Viết Xuân				44	1	43	3	44	1	43	2	44	1	43	3	0	0	0	0
11	THCS Nguyễn Tri Phương				47	1	46	3	46	1	45	2	47	1	46	3	0	0	0	0
12	TH-THCS Nguyễn Hiền				18	1	17		25	1	24		18	1	17		0	0	0	0
	<i>* Trường Tiểu học</i>				<i>630</i>	<i>26</i>	<i>604</i>	<i>70</i>	<i>600</i>	<i>24</i>	<i>576</i>	<i>63</i>	<i>630</i>	<i>26</i>	<i>604</i>	<i>70</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	TH Lê Văn Tám				25	1	24	3	23		23	3	25	1	24	3	0	0	0	0
2	TH Trần Quốc Toàn				29	1	28	3	27	1	26	2	29	1	28	3	0	0	0	0
3	TH Bùi Thị Xuân				20	1	19	3	19	1	18	2	20	1	19	3	0	0	0	0
4	TH Vũ A Dĩnh				14	1	13	2	13	1	12	1	14	1	13	2	0	0	0	0
5	TH Kim Đồng				58	1	57	3	57	1	56	2	58	1	57	3	0	0	0	0
6	TH Hùng Vương				18	1	17	2	16	1	15	2	18	1	17	2	0	0	0	0
7	TH Võ Thị Sáu				59	1	58	3	57	1	56	3	59	1	58	3	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
<u>1</u>		<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
8	TH Lương Thế Vinh	UBND thành phố	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	14	1	13	2	15	1	14	2	14	1	13	2	0	0	0	0
9	TH Tôn Thất Tùng				35	1	34	3	35	1	34	2	35	1	34	3	0	0	0	0
10	TH Trần Phú				27	1	26	3	26	1	25	3	27	1	26	3	0	0	0	0
11	TH Nguyễn Du				32	1	31	3	31	1	30	3	32	1	31	3	0	0	0	0
12	TH Nguyễn Huệ				15	1	14	3	12	1	11	3	15	1	14	3	0	0	0	0
13	TH Bình Minh				17	1	16	3	16	1	15	2	17	1	16	3	0	0	0	0
14	TH Nguyễn Thái Bình				17	1	16	2	17	1	16	1	17	1	16	2	0	0	0	0
15	TH Ng Thị Minh Khai				12	1	11	2	12	1	11	1	12	1	11	2	0	0	0	0
16	TH Ngô Quyền				16	1	15	2	16	1	15	3	16	1	15	2	0	0	0	0
17	TH Duy Tân				21	1	20	3	21	1	20	3	21	1	20	3	0	0	0	0
18	TH Võ Trường Toản				18	1	17	2	16	1	15	2	18	1	17	2	0	0	0	0
19	TH Phan Chu Trinh				17	1	16	2	16	1	15	3	17	1	16	2	0	0	0	0
20	TH Hoàng Diệu				19	1	18	2	20	1	19	2	19	1	18	2	0	0	0	0
21	TH Trương Định				35	1	34	3	34	1	33	3	35	1	34	3	0	0	0	0
22	TH Nguyễn Khuyến				23	1	22	3	22	1	21	1	23	1	22	3	0	0	0	0
23	TH Lê Anh Xuân				9	1	8	2	10	1	9	2	9	1	8	2	0	0	0	0
24	TH Lê Ngọc Hân				28	1	27	3	26		26	3	28	1	27	3	0	0	0	0
25	TH Thanh Tân B				18	1	17	3	18	1	17	3	18	1	17	3	0	0	0	0
26	TH La Văn Cầu				11	1	10	2	11	1	10	2	11	1	10	2	0	0	0	0
27	TH-THCS Nguyễn Hiền				23		23	3	14		14	4	23		23	3	0	0	0	0
	* Giáo dục mầm non				307	17	290	146	296	14	282	129	307	17	290	146	0	0	0	0
1	MN Thực Hành	UBND thành phố	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	27	1	26	14	27		27	12	27	1	26	14	0	0	0	0
2	MN Thái Chánh				27	1	26	14	28	1	27	10	27	1	26	14	0	0	0	0
3	MN 1/6				27	1	26	14	28	1	27	12	27	1	26	14	0	0	0	0
4	MN Hiệp Ninh				28	1	27	7	26		26	11	28	1	27	7	0	0	0	0
5	MG Sơn Ca				19	1	18	7	18	1	17	5	19	1	18	7	0	0	0	0
6	MN Tuổi Ngọc				25	1	24	12	22	1	21	10	25	1	24	12	0	0	0	0
7	MG Hoa Mĩ				16	1	15	6	15	1	14	6	16	1	15	6	0	0	0	0
8	MG Vành Khuyên				14	1	13	8	14	1	13	7	14	1	13	8	0	0	0	0
9	MG Hoàng Yến				13	1	12	7	13	1	12	6	13	1	12	7	0	0	0	0
10	MN Rạng Đông				17	1	16	7	16	1	15	6	17	1	16	7	0	0	0	0
11	MN Hoa Mai				22	1	21	10	23	1	22	11	22	1	21	10	0	0	0	0
12	MG Hoa Lan				8	1	7	5	7	1	6	5	8	1	7	5	0	0	0	0
13	MN Vàng Anh				20	1	19	9	19	1	18	9	20	1	19	9	0	0	0	0
14	MN Hướng Dương				10	1	9	7	9	1	8	4	10	1	9	7	0	0	0	0
15	MN Hoa Sen				15	1	14	8	14	1	13	8	15	1	14	8	0	0	0	0
16	MN Hoa Anh Đào				10	1	9	6	8		8	3	10	1	9	6	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
17	MN Hoa Cúc				9	1	8	5	9	1	8	4	9	1	8	5	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND Tỉnh	UBND Huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	25	1	24	2	23	0	23	2	25	1	24	2	0	0	0	0
9	Huyện Trảng Bàng				1489	61	1428	93	1452	60	1392	93	1489	61	1428	93	0	0	0	0
	<i>*THCS</i>				<i>498</i>	<i>14</i>	<i>484</i>	<i>12</i>	<i>484</i>	<i>14</i>	<i>470</i>	<i>12</i>	<i>498</i>	<i>14</i>	<i>484</i>	<i>12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	THCS Trương Tùng Quân	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	43	1	42	1	40	1	39	1	43	1	42	1	0	0	0	0
2	THCS An Thành				28	1	27	1	27	1	26	1	28	1	27	1	0	0	0	0
3	THCS Thị Trấn				50	1	49	1	49	1	48	1	50	1	49	1	0	0	0	0
4	THCS Gia Lộc				53	1	52	0	51	1	50	0	53	1	52	0	0	0	0	0
5	THCS Lộc Hưng				41	1	40	1	39	1	38	1	41	1	40	1	0	0	0	0
6	THCS An Bình Thành				20	1	19	1	19	1	18	1	20	1	19	1	0	0	0	0
7	THCS Hưng Thuận				39	1	38	1	39	1	38	1	39	1	38	1	0	0	0	0
8	THCS Bồi Lồi				25	1	24	1	24	1	23	1	25	1	24	1	0	0	0	0
9	THCS An Hòa				54	1	53	0	53	1	52	0	54	1	53	0	0	0	0	0
10	THCS An Thới				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
11	THCS Gia Bình				35	1	34	1	34	1	33	1	35	1	34	1	0	0	0	0
12	THCS Phước Lưu				26	1	25	1	26	1	25	1	26	1	25	1	0	0	0	0
13	THCS Bình Thạnh				41	1	40	1	40	1	39	1	41	1	40	1	0	0	0	0
14	THCS Phước Chi				33	1	32	1	33	1	32	1	33	1	32	1	0	0	0	0
	<i>*Trường Tiểu học</i>				<i>782</i>	<i>35</i>	<i>747</i>	<i>42</i>	<i>770</i>	<i>35</i>	<i>735</i>	<i>42</i>	<i>782</i>	<i>35</i>	<i>747</i>	<i>42</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	TH Bình Thạnh				45	1	44	2	46	1	45	2	45	1	44	2	0	0	0	0
2	TH Phước Chi				23	1	22	1	22	1	21	1	23	1	22	1	0	0	0	0
3	TH Hòa Bình				12	1	11	1	12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
4	TH Hưng Mỹ				26	1	25	1	25	1	24	1	26	1	25	1	0	0	0	0
5	TH Trung Lập				17	1	16	2	17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
6	TH Phước Hội				14	1	13	1	14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
7	TH Đặng Văn Trước				36	1	35	1	36	1	35	1	36	1	35	1	0	0	0	0
8	TH Thị Trấn				30	1	29	1	31	1	30	1	30	1	29	1	0	0	0	0
9	TH Huỳnh Lâm Tân				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
10	TH Lộc Khê				25	1	24	2	24	1	23	2	25	1	24	2	0	0	0	0
11	TH Lộc Trát				26	1	25	1	27	1	26	1	26	1	25	1	0	0	0	0
12	TH Thanh Hòa				37	1	36	2	36	1	35	2	37	1	36	2	0	0	0	0
13	TH Chánh Vĩnh Phước				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
14	TH An Bình Thành				22	1	21	1	22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
15	TH Lâm Lễ Nghĩa				9	1	8	1	9	1	8	1	9	1	8	1	0	0	0	0
16	TH Đặng Thị Hiệt				18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
<u>1</u>		<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
17	TH Tân Thuận	UBND huyện	P. GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	12	1	11	1	11	1	10	1	12	1	11	1	0	0	0	0
18	TH Bùng Binh				11	1	10	1	10	1	9	1	11	1	10	1	0	0	0	0
19	TH Bời Lời I				18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
20	TH Bời Lời II				19	1	18	2	18	1	17	2	19	1	18	2	0	0	0	0
21	TH Bời Lời III				12	1	11	1	11	1	10	1	12	1	11	1	0	0	0	0
22	TH Nguyễn Văn Châu				23	1	22	1	22	1	21	1	23	1	22	1	0	0	0	0
23	TH An Thành				20	1	19	1	20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
24	TH An Phú Khương				25	1	24	1	24	1	23	1	25	1	24	1	0	0	0	0
25	TH An Thới				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
26	TH Tịnh Phong				18	1	17	1	18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
27	TH Ngô Văn Tô				32	1	31	1	31	1	30	1	32	1	31	1	0	0	0	0
28	TH An Phú				27	1	26	1	27	1	26	1	27	1	26	1	0	0	0	0
29	TH An Hòa				40	1	39	3	41	1	40	3	40	1	39	3	0	0	0	0
30	TH Vàm Trảng				10	1	9	1	9	1	8	1	10	1	9	1	0	0	0	0
31	TH An Hội				23	1	22	1	22	1	21	1	23	1	22	1	0	0	0	0
32	TH Gia Bình				27	1	26	1	25	1	24	1	27	1	26	1	0	0	0	0
33	TH Bình Nguyên				24	1	23	1	23	1	22	1	24	1	23	1	0	0	0	0
34	TH Phước Lưu				36	1	35	1	36	1	35	1	36	1	35	1	0	0	0	0
35	TH Phước Giang				10	1	9	1	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
	*Trường Mẫu giáo				197	11	186	38	187	11	176	38	197	11	186	38	0	0	0	0
1	Mầm Non Trảng Bàng	UBND huyện	P. GD&ĐT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	32	1	31	7	29	1	28	7	32	1	31	7	0	0	0	0
2	MG Rang Đông				36	1	35	9	32	1	31	9	36	1	35	9	0	0	0	0
3	MG Hoa Mai				22	1	21	6	22	1	21	6	22	1	21	6	0	0	0	0
4	MG Hoa Mí				17	1	16	4	15	1	14	4	17	1	16	4	0	0	0	0
5	MG Bông Hồng				15	1	14	1	15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
6	MG Lộc Hưng				18	1	17	4	18	1	17	4	18	1	17	4	0	0	0	0
7	MG Đôn Thuận				9	1	8	1	8	1	7	1	9	1	8	1	0	0	0	0
8	MG Bình Minh				12	1	11	4	12	1	11	4	12	1	11	4	0	0	0	0
9	MG Phước Lưu				9	1	8	1	9	1	8	1	9	1	8	1	0	0	0	0
10	MG Phước Chi				13	1	12	1	13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
11	MG Hưng Thuận				14	1	13	0	14	1	13	0	14	1	13	0	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND Tỉnh	UBND Huyện	Tự đảm bảo 1 phần CTX	12	1	11	1	11	0	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ				3,065	28	3,037	244	2,788	19	2,769	244	3,065	28	3,037	244	0	0	0	0
a.	Tuyển tình				1151	10	1141	133	1028	10	1018	133	1151	10	1141	133	0	0	0	0
1	Bệnh viện Đa khoa			Tự đảm	685	1	684	83	628	1	627	83	685	1	684	83	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
2	BV Lao & Bệnh phổi	UBND tỉnh	Sở Y tế	Tự đảm bảo 1 phần CTX	60	1	59	9	49	1	48	9	60	1	59	9	0	0	0	0
3	BV Phục hồi chức năng				60	1	59	7	51	1	50	7	60	1	59	7	0	0	0	0
4	Bệnh viện YHCT				111	1	110	14	94	1	93	14	111	1	110	14	0	0	0	0
5	TT Phòng chống HIV/AIDS			NSNN đảm bảo CTX	47	1	46	5	38	1	37	5	47	1	46	5	0	0	0	0
6	TT Giám định Y khoa			Tự đảm bảo 1 phần CTX	13	1	12		9	1	8		13	1	12		0	0	0	0
7	Trung tâm CSSKSS				32	1	31	3	29	1	28	3	32	1	31	3	0	0	0	0
8	Trung tâm Pháp y				12	1	11	2	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
9	TKN Dược phẩm - MP- TP				29	1	28	3	28	1	27	3	29	1	28	3	0	0	0	0
10	Trung tâm Ks bệnh tật tỉnh				102	1	101	7	90	1	89	7	102	1	101	7	0	0	0	0
II	Tuyến huyện				1,862	9	1,853	111	1,709	9	1,700	111	1,862	9	1,853	111	0	0	0	0
1	TTYT Bến Cầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	Tự đảm bảo 1 phần CTX	87	1	86	10	75	1	74	10	87	1	86	10	0	0	0	0
2	TTYT Châu Thành				91	1	90	8	88	1	87	8	91	1	90	8	0	0	0	0
3	TTYT Dương Minh Châu				92	1	91	7	98	1	97	7	92	1	91	7	0	0	0	0
4	TTYT Gò Dầu				182	1	181	15	169	1	168	15	182	1	181	15	0	0	0	0
5	TTYT Hòa Thành				162	1	161	16	140	1	139	16	162	1	161	16	0	0	0	0
6	TTYT Tân Biên				97	1	96	11	78	1	77	11	97	1	96	11	0	0	0	0
7	TTYT Tân Châu				149	1	148	22	135	1	134	22	149	1	148	22	0	0	0	0
8	TTYT Thành phố				96	1	95	6	71	1	70	6	96	1	95	6	0	0	0	0
9	TTYT Trảng Bàng				184	1	183	16	175	1	174	16	184	1	183	16	0	0	0	0
10	Tuyến xã 95 xã phường, thị trấn	UBND tỉnh	Sở Y tế	Tự đảm bảo 1 phần CTX	722	0	722	0	680	0	680	0	722	0	722	0	0	0	0	0
IV	Trung tâm Dân số huyện, thành phố				52	9	43	0	51	0	51	0	52	9	43	0	0	0	0	0
1	TTDS-KHHGD Thành phố	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN đảm bảo CTX	6	1	5		6		6		6	1	5		0	0	0	0
2	TTDS-KHHGD Hòa Thành				6	1	5		6		6		6	1	5		0	0	0	0
3	TTDS-KHHGD Châu Thành				6	1	5		6		6		6	1	5		0	0	0	0
4	TT DS-KHHGD Bến Cầu				5	1	4		5		5		5	1	4		0	0	0	0
5	TTDS-KHHGD Tân Biên				6	1	5		6		6		6	1	5		0	0	0	0
6	TT DS-KHHGD Tân Châu				6	1	5		6		6		6	1	5		0	0	0	0
7	TTDS-KHHGD Gò Dầu				5	1	4		5		5		5	1	4		0	0	0	0
8	TTDS-KHHGD Trảng Bàng				6	1	5		5		5		6	1	5		0	0	0	0
9	TTDS-KHHGD Dương Minh Châu				6	1	5		6		6		6	1	5		0	0	0	0
C	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA				418	29	389	83	346	26	320	85	418	29	389	83	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
<u>1</u>		<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
I	SỰ NGHIỆP VH-TT TỈNH				275	10	265	68	216	8	208	68	275	10	265	68	0	0	0	0
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				147	7	140	36	125	5	120	36	147	7	140	36	0	0	0	0
	Bảo tàng tỉnh	UBND tỉnh	Sở VH-TT&D L	NSNN đảm bảo	26	1	25	7	21	1	20	7	26	1	25	7	0	0	0	0
	Thư viện tỉnh			CTX	26	1	25	4	25	0	25	4	26	1	25	4	0	0	0	0
	Đoàn Nghệ thuật				15	1	14	3	10	1	9	3	15	1	14	3	Hợp nhất thành Trung tâm Văn hoá nghệ thuật tỉnh Tây Ninh			
	Trung tâm Văn hóa tỉnh			Tự đảm bảo 1 phần CTX	24	1	23	5	19	1	18	5	24	1	23	5				
	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng			NSNN đảm bảo	12	1	11	2	13	1	12	2	12	1	11	2				
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao			CTX	37	1	36	14	32	1	31	14	37	1	36	14	0	0	0	0
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch				7	1	6	1	5	0	5	1	7	1	6	1	0	0	0	0
2	Đài phát thanh truyền hình	UBND tỉnh	UBND tỉnh	Tự đảm bảo 1 phần CTX	96	1	95	2	72	1	71	2	96	1	95	2	0	0	0	0
3	Ban quản lý các khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo	17	1	16	26	9	1	8	26	17	1	16	26	0	0	0	0
4	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen tỉnh	Chính phủ	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo	15	1	14	4	10	1	9	4	15	1	14	4	0	0	0	0
II	SỰ NGHIỆP VH-TT HUYỆN				143	19	124	15	130	18	112	17	143	19	124	15	0	0	0	0
1	UBND huyện Bến Cầu				13	2	11	2	13	2	11	0	13	2	11	2	0	0	0	0
	Đài Truyền thanh	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	6	1	5	1	6	1	5	0	6	1	5	1	0	0	0	0
	Trung tâm VH-TT				7	1	6	1	7	1	6	0	7	1	6	1	0	0	0	0
2	UBND huyện Châu Thành				15	3	12	3	15	3	12	3	15	3	12	3	0	0	0	0
	Trung tâm văn hoá	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	6	1	5	2	6	1	5	2	6	1	5	2	0	0	0	0
	Đài truyền thanh			CTX	6	1	5	1	6	1	5	1	6	1	5	1	0	0	0	0
	Thư viện				3	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2	0	0	0	0	0
3	UBND huyện DMC				16	2	14	1	15	2	13	2	16	2	14	1	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa Thể thao	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	10	1	9	0	9	1	8	1	10	1	9	0	0	0	0	0
	Đài truyền thanh				6	1	5	1	6	1	5	1	6	1	5	1	0	0	0	0
4	UBND huyện Gò Dầu				19	3	16	2	16	3	13	2	19	3	16	2	0	0	0	0
	Đài Truyền thanh	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	6	1	5	0	4	1	3	0	6	1	5	0	0	0	0	0
	Trung tâm văn hoá				10	1	9	0	9	1	8	0	10	1	9	0	0	0	0	0
	Thư viện			CTX	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
	Khu di tích căn cứ lữ vùng ruột			CTX	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1	2	0	0	0	0
5	UBND huyện Hòa Thành				17	2	15	1	13	2	11	4	17	2	15	1	0	0	0	0
	Đài Truyền Thanh	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	5	1	4	0	4	1	3	1	5	1	4	0	0	0	0	0
	Trung tâm VH TT			Tự đảm bảo 1 phần CTX	10	1	9	1	7	1	6	3	10	1	9	1	0	0	0	0
	Thư viện			NSNN đảm bảo CTX	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
6	UBND huyện Tân Biên				16	0	16	0	16	0	16	0	16	0	16	0	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hoá Thông tin và Thể thao	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	9	0	9	0	9	0	9	0	9	0	9	0	0	0	0	0
	Đài truyền thanh				5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	0	0	0	0
	Thư viện				2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
7	UBND huyện Tân Châu				15	3	12	1	14	2	12	1	15	3	12	1	0	0	0	0
	Đài truyền thanh	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	5	1	4	0	5	0	5	0	5	1	4	0	0	0	0	0
	Trung tâm VH TT huyện				7	1	6	1	6	1	5	1	7	1	6	1	0	0	0	0
	Thư viện				3	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2	0	0	0	0	0
8	UBND thành phố				16	2	14	0	14	2	12	0	16	2	14	0	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hoá TT&TT	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	10	1	9	0	8	1	7	0	10	1	9	0	0	0	0	0
	Đài Truyền thanh				6	1	5	0	6	1	5	0	6	1	5	0	0	0	0	0
5	UBND huyện Trảng Bàng				16	2	14	5	14	2	12	5	16	2	14	5	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hoá Thông tin và Thể thao	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	10	1	9	5	10	1	9	5	10	1	9	5	0	0	0	0
	Đài truyền thanh				6	1	5		4	1	3		6	1	5		0	0	0	0
D	SỰ NGHIỆP KHÁC				670	23	647	41	584	23	561	46	670	23	647	41	0	0	0	0
I	SỰ NGHIỆP KHÁC TỈNH				658	23	635	40	573	23	550	46	658	23	635	40	0	0	0	0
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh				15	1	14	0	7	1	6	0	15	1	14	0	0	0	0	0
	Trung tâm Tin học-Công báo	UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	15	1	14	0	7	1	6	0	15	1	14	0	0	0	0	0
2	Sở Tư pháp				31	5	26	1	26	4	22	1	31	5	26	1	0	0	0	0
	Phòng Công chứng số 1			Tự đảm bảo CTX	4	1	3	0	3	1	2	0	4	1	3	0	0	0	0	0
	Phòng Công chứng số 2				3	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2	0	0	0	0	0
	Phòng Công chứng số 3				3	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2	0	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
<u>1</u>		<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	NSNN đảm bảo CTX	14	1	13	1	11	1	10	1	14	1	13	1	0	0	0	0
	Trung tâm Dịch vụ Bán đấu giá tài sản			Tự đảm bảo 1 phần CTX	7	1	6	0	6	0	6	0	7	1	6	0	0	0	0	0
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				215	8	207	4	178	7	171	7	215	8	207	4	0	0	0	0
	Trung tâm Khuyến nông	UBND tỉnh	Sở NN&PTNT	NSNN đảm bảo CTX	51	1	50	2	35	1	34	2	51	1	50	2	0	0	0	0
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn			Tự đảm bảo 1 phần CTX	10	1	9	0	8	1	7	0	10	1	9	0	0	0	0	0
	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc			NSNN đảm bảo CTX	20	1	19	0	17	1	16	3	20	1	19	0	0	0	0	0
	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng				33	1	32	2	32	1	31	2	33	1	32	2	0	0	0	0
	Chi cục Kiểm lâm				11	1	10	0	9	1	8	0	11	1	10	0	0	0	0	0
	Chi cục Bảo vệ thực vật				39	1	38	0	34	1	33	0	39	1	38	0	0	0	0	0
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				48	1	47	0	42	1	41	0	48	1	47	0	0	0	0	0
	Chi cục Thủy lợi				3	1	2	0	1	0	1	0	3	1	2	0	0	0	0	0
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội				12	1	11	11	8	1	7	11	12	1	11	11	0	0	0	0
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	UBND tỉnh	Sở LĐT&XH	NSNN đảm bảo CTX	12	1	11	11	8	1	7	11	12	1	11	11	0	0	0	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường				275	3	272	3	257	3	254	4	275	3	272	3	0	0	0	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin	UBND tỉnh	Sở TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	10	1	9	0	11	1	10	0	10	1	9	0	0	0	0	0
	Văn phòng Đăng ký đất đai			Tự đảm bảo 1 phần CTX	165	1	164	2	160	1	159	3	165	1	164	2	0	0	0	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất			NSNN đảm bảo CTX	100	1	99	1	86	1	85	1	100	1	99	1	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	<u>20</u>
6	Sở thông tin và truyền thông				12	1	11	0	10	1	9	0	12	1	11	0	0	0	0	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	UBND tỉnh	Sở TT&TT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	12	1	11	0	10	1	9	0	12	1	11	0	0	0	0	0
7	Sở Công thương				19	2	17	3	18	2	16	3	19	2	17	3	0	0	0	0
	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	UBND tỉnh	Sở Công thương	Tự đảm bảo 1 phần CTX	12	1	11	2	11	1	10	2	12	1	11	2	0	0	0	0
	Trung tâm Xúc tiến thương mại			NSNN đảm bảo CTX	7	1	6	1	7	1	6	1	7	1	6	1	0	0	0	0
8	Sở Nội vụ				10	1	9	3	7	0	7	3	10	1	9	3	0	0	0	0
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	NSNN đảm bảo CTX	10	1	9	3	7	0	7	3	10	1	9	3	0	0	0	0
9	BQL vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	36	1	35	8	30	1	29	7	36	1	35	8	0	0	0	0
10	Sở Giao thông vận tải				9	0	9	0	8	0	8	0	9	0	9	0	0	0	0	0
	Cảng vụ đường thủy nội địa	UBND tỉnh	Sở GTVT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	9	0	9	0	8	0	8	0	9	0	9	0	0	0	0	0
12	Trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	8	0	8	3	8	0	8	3	8	0	8	3	0	0	0	0
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				3	0	3	0	3	3	0	3	3	0	3	0	0	0	0	0
	Trung tâm xúc tiến thông tin du lịch	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	3	0	3	0	3	3	0	3	3	0	3	0	0	0	0	0
14	Ban quản lý các khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	5	0	5	4	5	0	5	4	5	0	5	4	0	0	0	0
15	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen tỉnh	Chính phủ	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	8	0	8	0	8	0	8	0	8	0	8	0	0	0	0	0
II	SỰ NGHIỆP KHÁC HUYỆN				12	0	12	1	11	0	11	0	12	0	12	1	0	0	0	0
1	UBND huyện Bến Cầu				2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0

STT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Biên chế được giao năm 2018				Biên chế sự nghiệp có mặt đến 30/6/2018				Kế hoạch biên chế 2019				Tăng giảm biên chế giữa kế hoạch 2019 với số giao 2018			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP
<i>1</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
	Sự nghiệp môi trường	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
2	UBND huyện Châu Thành				2	0	2	1	2	0	2	0	2	0	2	1	0	0	0	0
	Sự nghiệp quân trang	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	1	0	1	1	1	0	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0
	Sự nghiệp môi trường				1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0
3	UBND huyện Dương Minh Châu				3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp môi trường	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp quân trang				2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
4	UBND huyện Hòa Thành				1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp Môi trường	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0
5	UBND huyện Tân Châu				1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp khác	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo CTX	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
6	UBND huyện Trảng Bàng				3	0	3	0	2	0	2	0	3	0	3	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp MT	UBND huyện	UBND huyện	NSNN đảm bảo	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
	Quản trang đồ đạc				1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0
F	DỰ PHÒNG				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LIỆU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Kế hoạch số 361/KH-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Mẫu 4B

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
	TỔNG CỘNG				18775	619	18156	1816	17707	588	17119	1747	1079	31	1048	69
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				14441	537	13904	1432	13936	524	13412	1377	516	13	503	55
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH				2166	41	2125	167	1975	41	1934	153	191	0	191	14
1	Sở Giáo dục và Đào tạo				1897	34	1863	122	1749	34	1715	113	148	0	148	9
	Trường THPT Trần Đại Nghĩa			Tự chủ 1 phần CTX	72	1	71	3	67	1	66	3	5	0	5	0
	Trường THPT Lê Quý Đôn				74	1	73	4	68	1	67	4	6	0	6	0
	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú			NSNN đảm bảo CTX	62	1	61	9	59	1	58	9	3	0	3	0
	Trường THPT Chuyên Hoàng Lê Kha				83	1	82	4	68	1	67	4	15	0	15	0
	Trường THPT Tây Ninh				87	1	86	3	85	1	84	3	2	0	2	0
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực				60	1	59	3	58	1	57	3	2	0	2	0
	Trường THPT Lý Thường Kiệt				85	1	84	3	81	1	80	3	4	0	4	0
	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh				73	1	72	3	68	1	67	3	5	0	5	0
	Trường THPT Tân Hưng				41	1	40	3	35	1	34	3	6	0	6	0
	Trường THPT Lê Duẩn				39	1	38	3	34	1	33	3	5	0	5	0
	Trường THPT Tân Châu				64	1	63	3	59	1	58	3	5	0	5	0
	Trường THPT Tân Đông				37	1	36	3	34	1	33	3	3	0	3	0
	Trường THPT Trần Quốc Đại				43	1	42	3	38	1	37	3	5	0	5	0
	Trường THPT Ngô Gia Tự				55	1	54	3	50	1	49	3	5	0	5	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	53	1	52	3	47	1	46	2	6	0	6	1
	Trường THPT Quang Trung				68	1	67	3	60	1	59	3	8	0	8	0
	Trường THPT Nguyễn Trãi				71	1	70	3	67	1	66	3	4	0	4	0
	Trường THPT Bình Thạnh				48	1	47	3	46	1	45	2	2	0	2	1
	Trường THPT Trảng Bàng				53	1	52	3	48	1	47	2	5	0	5	1
	Trường THPT Lộc Hưng				57	1	56	3	52	1	51	2	5	0	5	1
	Trường THPT Nguyễn Huệ				61	1	60	3	56	1	55	3	5	0	5	0
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng				31	1	30	3	29	1	28	3	2	0	2	0
	Trường THPT Lê Hồng Phong				27	1	26	3	26	1	25	2	1	0	1	1
	Trường THPT Hoàng Văn Thụ				76	1	75	3	74	1	73	3	2	0	2	0
	Trường THPT Châu Thành				39	1	38	3	33	1	32	2	6	0	6	1
	Trường THPT Dương Minh Châu				58	1	57	3	56	1	55	3	2	0	2	0
	Trường THPT Nguyễn Thái Bình				61	1	60	3	55	1	54	2	6	0	6	1
	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu				28	1	27	3	24	1	23	2	4	0	4	1
	Trường THPT Trần Phú				64	1	63	3	64	1	63	3	0	0	0	0
	Trường THPT Lương Thế Vinh				43	1	42	3	41	1	40	3	2	0	2	0
	Trường THPT Nguyễn An Ninh				28	1	27	3	28	1	27	3	0	0	0	0
	Trường Khuyết tật Tây Ninh			NSNN đảm bảo CTX	31	1	30	9	27	1	26	9	4	0	4	0
	Trung tâm GDTX tỉnh			Tự chủ CTX	17	1	16	3	15	1	14	3	2	0	2	0
	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh			Tự chủ 1 phần CTX	108	1	107	9	97	1	96	8	11	0	11	1
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				236	6	230	40	197	6	191	35	39	0	39	5
1	Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	UBND tỉnh	Sở LĐTBXH	Tự chủ 1 phần CTX	35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
2	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh				55	1	54	7	52	1	51	7	3	0	3	0
3	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh				97	1	96	5	89	1	88	5	8	0	8	0
4	Cơ sở cai nghiện ma túy				32	1	31	22	10	1	9	17	22	0	22	5

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
5	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị	UBND tỉnh		NSNN đảm bảo CTX	8	1	7	5	6	1	5	5	2	0	2	0
6	Trung tâm dịch vụ việc làm	UBND tỉnh		Tự chủ CTX	9	1	8	0	6	1	5	0	3	0	3	0
3	Sở Y tế				33	1	32	5	29	1	28	5	4	0	4	0
	Trường trung cấp Y tế	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN đảm bảo CTX	33	1	32	5	29	1	28	5	4	0	4	0
II	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				12275	496	11779	1265	11961	483	11478	1224	325	13	312	41
1	Huyện Bến Cầu				871	37	834	63	847	36	811	63	35	1	34	0
a	Trường trung học cơ sở				272	9	263	9	266	9	257	9	6	0	6	0
1	THCS An Thạnh	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	31	1	30	1	30	1	29	1	1	0	1	0
2	THCS Lợi Thuận				31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
3	THCS Thị trấn				42	1	41	1	41	1	40	1	1	0	1	0
4	THCS Tiên Thuận				35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0
5	THCS Nguyễn Văn Ấn				38	1	37	1	38	1	37	1	0	0	0	0
6	THCS Long Khánh				27	1	26	1	25	1	24	1	2	0	2	0
7	THCS Long Giang				26	1	25	1	25	1	24	1	1	0	1	0
8	THCS Long Chữ				25	1	24	1	24	1	23	1	1	0	1	0
9	THCS Long Phước				17	1	16	1	17	1	16	1	0	0	0	0
b	Trường Tiểu học				448	18	430	18	445	17	428	18	3	1	2	0
1	TH An Thạnh A	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
2	TH An Thạnh B				17	1	16	1	16	1	15	1	1	0	1	0
3	TH Lợi Thuận A				14	1	13	1	13	1	12	1	1	0	1	0
4	TH Lợi Thuận B				24	1	23	1	24	1	23	1	0	0	0	0
5	TH Thị trấn				53	1	52	1	47	1	46	1	6	0	6	0
6	TH Tiên Thuận A				27	1	26	1	30	1	29	1	-3	0	-3	0
7	TH Tiên Thuận B				31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
8	TH Tiên Thuận C				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
9	TH Long Thuận A				23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
10	TH Long Thuận B				30	1	29	1	29	1	28	1	1	0	1	0
11	TH Long Thuận C				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
12	TH Long Khánh A				23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
13	TH Long Khánh B				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
14	TH Long Giang A				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
15	TH Long Giang B				20	1	19	1	20		20	1	0	1	-1	0
16	TH Long Chữ A				28	1	27	1	33	1	32	1	-5	0	-5	0
17	TH Long Chữ B				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
18	TH Long Phước				24	1	23	1	25	1	24	1	-1	0	-1	0
c	Giáo dục mầm non				139	9	130	34	124	9	115	34	26	0	26	0
1	MG An Thạnh	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	20	1	19	7	18	1	17	7	4	0	4	0
2	MG Lợi Thuận				10	1	9	1	8	1	7	1	2	0	2	0
3	MN 15/3				25	1	24	10	23	1	22	10	2	0	2	0
4	MG Tiên Thuận				13	1	12	2	13	1	12	2	9	0	9	0
5	MN Long Thuận				18	1	17	4	15	1	14	4	3	0	3	0
6	MN Long Khánh				24	1	23	7	22	1	21	7	2	0	2	0
7	MG Long Giang				11	1	10	1	9	1	8	1	2	0	2	0
8	MG Long Chữ				9	1	8	1	8	1	7	1	1	0	1	0
9	MG Long Phước				9	1	8	1	8	1	7	1	1	0	1	0
d	TRUNG TÂM GDNN-GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
2	Huyện Châu Thành				1600	73	1527	168	1582	73	1509	150	18	0	18	18
	* Trường Trung học cơ sở				478	15	463	23	476	15	461	22	2	0	2	1
1	THCS An Bình	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
2	THCS An Cơ				33	1	32	2	33	1	32	2	0	0	0	0
3	THCS Biên Giới				23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
9	THCS Đồng Khởi				36	1	35	1	36	1	35	1	0	0	0	0
4	THCS Hào Đức				27	1	26	1	27	1	26	1	0	0	0	0
5	THCS Hòa Hội				15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
6	THCS Hòa Thạnh				23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
7	THCS Long Vĩnh				26	1	25	2	26	1	25	1	0	0	0	1
8	THCS Ninh Điền				30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
10	THCS Phước Vinh				41	1	40	2	40	1	39	2	1	0	1	0
12	THCS Thái Bình				36	1	35	2	36	1	35	2	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
11	THCS Thành Long				43	1	42	2	43	1	42	2	0	0	0	0
13	THCS Thị Trấn				52	1	51	1	52	1	51	1	0	0	0	0
14	THCS Trí Bình				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
15	THCS Võ Văn Truyen				51	1	50	2	50	1	49	2	1	0	1	0
	*Trường Tiểu học				843	42	801	59	835	42	793	56	8	0	8	3
1	TH An Cơ	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	28	1	27	2	28	1	27	2	0	0	0	0
2	TH Bàu Sen				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
3	TH Bến Cừ				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
4	TH Bến Sỏi				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
5	TH Bến Trường				15	1	14	2	15	1	14	2	0	0	0	0
6	TH Biên Giới A				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
7	TH Biên Giới B				18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
8	TH Bình Lợi				11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
9	TH Bình Phong				31	1	30	2	30	1	29	2	1	0	1	0
10	TH Bồ Lớn				12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
11	TH Bùi Xuân Quyền				10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
12	TH Cầu Trường				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
13	TH Cây Xiêng				19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
14	TH Giồng Nần				17	1	16	1	17	1	16	1	0	0	0	0
15	TH Gò Nổi				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
16	TH Hoàng Lê Kha				30	1	29	2	30	1	29	2	0	0	0	0
17	TH Hòa Hội				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
18	TH Hòa Thạnh				32	1	31	2	32	1	31	2	0	0	0	0
19	TH Long Vĩnh				24	1	23	1	23	1	22	1	1	0	1	0
20	TH Ngô Thất Sơn				29	1	28	2	29	1	28	2	0	0	0	0
21	TH Đỗ Tấn Nhiên				20	1	19	2	20	1	19	1	0	0	0	1
22	TH Đồng Khởi				26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
23	TH Tua Hai				20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
24	TH Nguyễn Văn Trỗi				11	1	10	1	10	1	9	1	1	0	1	0
25	TH Phạm Tự Diễm				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
26	TH Phạm Văn Nô				11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
27	TH Phước Hòa				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
28	TH Phước Lộc				11	1	10	1	10	1	9	1	1	0	1	0
29	TH Phước Thạnh				11	1	10	1	10	1	9	1	1	0	1	0
30	TH Phước Vinh				31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
31	TH Sa Nghe				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
32	TH Suối Dộp				12	1	11	2	12	1	11	1	0	0	0	1
33	TH Thanh An				13	1	12	2	13	1	12	2	0	0	0	0
34	TH Thanh Hòa				17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
35	TH Thanh Trung				19	1	18	2	18	1	17	1	1	0	1	1
36	TH Thanh Hùng				35	1	34	2	35	1	34	2	0	0	0	0
37	TH Thanh Điền				23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
38	TH Thành Bắc				23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
39	TH Thị Trấn CT A				48	1	47	2	47	1	46	2	1	0	1	0
40	TH Thị Trấn CT B				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
41	TH Trà Sim				11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
42	TH Trí Bình				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
	*Trường Mẫu giáo				262	15	247	83	254	15	239	69	8	0	8	14
1	MG An Bình	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	15	1	14	3	14	1	13	3	1	0	1	0
2	MG An Cơ				20	1	19	8	20	1	19	6	0	0	0	2
3	MG Biên Giới				14	1	13	4	14	1	13	4	0	0	0	0
9	MG Đồng Khởi				17	1	16	6	17	1	16	4	0	0	0	2
8	MG Hảo Đức				17	1	16	7	17	1	16	6	0	0	0	1
5	MG Hòa Hội				7	1	6	2	3	1	2	2	4	0	4	0
6	MG Hòa Thạnh				10	1	9	3	9	1	8	3	1	0	1	0
7	MG Long Vĩnh				12	1	11	4	12	1	11	3	0	0	0	1
4	MG Ninh Điền				14	1	13	5	14	1	13	3	0	0	0	2
10	MG Phước Vinh				23	1	22	6	23	1	22	6	0	0	0	0
11	MG Thanh Điền				22	1	21	9	22	1	21	7	0	0	0	2
12	MG Thành Long				22	1	21	6	22	1	21	6	0	0	0	0
14	MG Trí Bình				13	1	12	2	12	1	11	2	1	0	1	0
13	MN Thái Bình				27	1	26	8	27	1	26	7	0	0	0	1

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
15	MN Trung Vương				29	1	28	10	28	1	27	7	1	0	1	3
	Trung tâm GDNN-GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	17	1	16	3	17	1	16	3	0	0	0	0
3	UBND huyện Dương Minh Châu				1329	44	1285	132	1275	39	1236	121	54	5	49	11
	* Trường Trung học cơ sở				432	11	421	13	426	11	415	12	6	0	6	1
1	Trường THCS Bàu Nặng	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	54	1	53	1	53	1	52	1	1	0	1	0
2	Trường THCS Bến Cùi				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
3	Trường THCS Cầu Khởi				40	1	39	1	39	1	38	1	1	0	1	0
4	Trường THCS Chà Là				33	1	32	1	31	1	30	1	2	0	2	0
5	Trường THCS Lộc Ninh				40	1	39	1	40	1	39	1	0	0	0	0
6	Trường THCS Phước Minh				36	1	35	1	35	1	34	1	1	0	1	0
7	Trường THCS Phước Ninh				35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
8	Trường THCS Suối Đá				38	1	37	1	38	1	37	2	0	0	0	-1
9	Trường THCS Thị Trấn				49	1	48	2	49	1	48	1	0	0	0	1
10	Trường THCS Truong Mít				54	1	53	1	53	1	52	1	1	0	1	0
11	Trường THCS Xã Phan				31	1	30	2	32	1	31	1	-1	0	-1	1
	*Trường Tiểu học				629	21	608	39	621	19	602	39	8	2	6	0
1	Trường TH Bàu Nặng A	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	38	1	37	2	38	1	37	2	0	0	0	0
2	Trường TH Bàu Nặng B				35	1	34	2	34	1	33	2	1	0	1	0
3	Trường TH Bến Cùi				30	1	29	3	28	1	27	3	2	0	2	0
4	Trường TH Bình Linh				33	1	32	2	34	1	33	2	-1	0	-1	0
5	Trường TH Cầu Khởi A				33	1	32	1	31	1	30	1	2	0	2	0
6	Trường TH Cầu Khởi B				26	1	25	2	26	1	25	3	0	0	0	-1
7	Trường TH Lộc Ninh				41	1	40	2	43	1	42	2	-2	0	-2	0
8	Trường TH Ninh Hưng				22	1	21	2	22	1	21	2	0	0	0	0
9	Trường TH Phước Hội				32	1	31	3	33	1	32	2	-1	0	-1	1
10	Trường TH Phước Minh A				44	1	43	3	41	1	40	3	3	0	3	0
11	Trường TH Phước Minh B				21	1	20	2	20		20	2	1	1	0	0
12	Trường TH Phước Ninh A				31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
13	Trường TH Phước Ninh B				20	1	19	1	18	1	17	1	2	0	2	0
14	Trường TH Suối Đá A				20	1	19	2	19	1	18	2	1	0	1	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
15	Trường TH Suối Đá B				21	1	20	2	21	1	20	2	0	0	0	0
16	Trường TH Thị Trấn A				38	1	37	1	39	1	38	1	-1	0	-1	0
17	Trường TH Thị Trấn B				21	1	20	1	19	1	18	1	2	0	2	0
18	Trường TH Thuận An				30	1	29	1	31		31	1	-1	1	-2	0
19	Trường TH Thuận Tân				18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
20	Trường TH Truong Mít A				43	1	42	3	41	1	40	3	2	0	2	0
21	Trường TH Xã Phan				32	1	31	2	34	1	33	2	-2	0	-2	0
	*Trường Mẫu giáo				255	11	244	80	215	8	207	70	40	3	37	10
1	Mầm non 20-11	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	31	1	30	9	25		25	8	6	1	5	1
2	Mầm non Bến Cui				20	1	19	6	18	1	17	6	2	0	2	0
3	Mầm non Cầu Khởi				27	1	26	8	25	1	24	4	2	0	2	4
4	Mầm non Hướng Dương				31	1	30	9	25		25	9	6	1	5	0
5	Mầm non Phước Minh				25	1	24	8	17	1	16	7	8	0	8	1
6	Mầm non Phước Ninh				23	1	22	8	19	1	18	7	4	0	4	1
7	Mầm non Suối Đá				25	1	24	7	24	1	23	7	1	0	1	0
8	Mẫu giáo Chà Là				18	1	17	7	15		15	6	3	1	2	1
9	Mẫu giáo Lộc Ninh.				14	1	13	5	12	1	11	4	2	0	2	1
10	Mẫu giáo Truong Mít				25	1	24	8	21	1	20	6	4	0	4	2
11	Mẫu giáo Xã Phan				16	1	15	5	14	1	13	6	2	0	2	-1
	TT GDNN-GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	13	1	12	0	13	1	12	0	0	0	0	0
4	UBND huyện Gò Dầu				1406	53	1353	90	1362	52	1310	85	44	1	43	5
	* Trường Trung học cơ sở				490	10	480	11	488	10	478	11	2	0	2	0
1	THCS Lê Lợi	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	48	1	47	1	48	1	47	1	0	0	0	0
2	THCS Thạnh Đức				59	1	58	1	59	1	58	1	0	0	0	0
3	THCS Hiệp Thạnh				43	1	42	1	43	1	42	1	0	0	0	0
4	THCS TH Đạo				42	1	41	2	42	1	41	2	0	0	0	0
5	THCS Thị Trấn				49	1	48	1	48	1	47	1	1	0	1	0
6	THCS Lê Văn Thới				47	1	46	1	47	1	46	1	0	0	0	0
7	THCS Thanh Phước				45	1	44	1	44	1	43	1	1	0	1	0
8	THCS Phước Thạnh				35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
9	THCS Phước Đông				53	1	52	1	53	1	52	1	0	0	0	0
10	THCS Bàu Đôn				69	1	68	1	69	1	68	1	0	0	0	0
	*Trường Tiểu học				708	31	677	34	699	30	669	33	9	1	8	1
1	TH Cẩm Thăng	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
2	TH Cẩm Long				30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
3	TH Cẩm An				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
4	TH Bàu Đưng				11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
5	TH Bông Trang				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
6	TH Bến Rộng				12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
7	TH Bến Đình				38	1	37	2	38	1	37	2	0	0	0	0
8	TH Ấp Rộc				19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
9	TH Xóm Bó				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
10	TH Tầm Lanh				10	1	9	2	10		10	2	0	1	-1	0
11	TH Đá Hàng				35	1	34	1	35	1	34	1	0	0	0	0
12	TH Cây Đa				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
13	TH Phước Trạch				35	1	34	2	35	1	34	2	0	0	0	0
14	TH Rạch Sơn				18	1	17	1	18	1	17		0	0	0	1
15	TH Thị Trấn				42	1	41	1	41	1	40	1	1	0	1	0
16	TH Thanh Hà				27	1	26	1	25	1	24	1	2	0	2	0
17	TH Thanh Bình				28	1	27	1	28	1	27	1	0	0	0	0
18	TH Phước Hội				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
19	TH Phước Hoà				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
20	TH Phước Tây				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
21	TH Xóm Mới				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
22	TH Trâm Vàng				35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
23	TH Trần Quốc Đại				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
24	TH Cây Trắc				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
25	TH Suối Cao				35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
26	TH Phước Đức				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
27	TH Ấp 3 Bàu Đôn				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
28	TH Ấp 4 Bàu Đôn				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
29	TH Ấp 5 Bàu Đồn				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
30	TH Ấp 6 Bàu Đồn				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
31	TH Bàu Đồn				29	1	28	1	28	1	27	1	1	0	1	0
	*Trường Mẫu giáo				199	11	188	43	167	11	156	40	32	0	32	3
1	MG Cẩm Giang	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	15	1	14	1	13	1	12	1	2	0	2	0
2	MN Thanh Đức				24	1	23	6	20	1	19	6	4	0	4	0
3	MN Liên Cơ				25	1	24	9	21	1	20	9	4	0	4	0
4	MG Hiệp Thạnh				8	1	7	1	5	1	4	1	3	0	3	0
5	MG Phước Trạch				16	1	15	5	14	1	13	5	2	0	2	0
6	MG Thị Trấn				10	1	9	1	8	1	7	1	2	0	2	0
7	MN Trần Thị Sanh				33	1	32	11	31	1	30	10	2	0	2	1
8	MG Thanh Phước				18	1	17	1	12	1	11	1	6	0	6	0
9	MG Phước Thạnh				12	1	11	1	10	1	9	1	2	0	2	0
10	MG Phước Đông				25	1	24	6	23	1	22	4	2	0	2	2
11	MG Bàu Đồn				13	1	12	1	10	1	9	1	3	0	3	0
	T.T GDNN-GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	9	1	8	2	8	1	7	1	1	0	1	1
5	Huyện Hòa Thành				1453	49	1404	179	1434	49	1385	179	19	0	19	0
a	<i>Trung học cơ sở</i>				469	9	460	18	468	9	459	18	1	0	1	0
1	THCS Lý Tự Trọng	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	65	1	64	2	65	1	64	2	0	0	0	0
2	THCS Mạc Đĩnh Chi				73	1	72	3	72	1	71	3	1	0	1	0
3	THCS Long Thành Bắc				44	1	43	3	44	1	43	3	0	0	0	0
4	THCS Trần Bình Trọng				48	1	47	1	48	1	47	1	0	0	0	0
5	THCS Ngô Quyền				31	1	30	2	31	1	30	2	0	0	0	0
6	THCS Trường Hoà				50	1	49	2	50	1	49	2	0	0	0	0
7	THCS Nguyễn Thái Bình				64	1	63	1	64	1	63	1	0	0	0	0
8	THCS Trường Tây				60	1	59	2	60	1	59	2	0	0	0	0
9	THCS Trung Vương				34	1	33	2	34	1	33	2	0	0	0	0
b	<i>Tiểu học</i>				662	24	638	41	650	24	626	41	12	0	12	0
1	TH Nguyễn Đình Chiểu				54	1	53	1	52	1	51	1	2	0	2	0
2	TH Thị Trấn				54	1	53	3	53	1	52	3	1	0	1	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
3	TH Long Hoa	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
4	TH Long Thành Bắc A				30	1	29	1	29	1	28	1	1	0	1	0
5	TH Long Thành Bắc B				32	1	31	2	32	1	31	2	0	0	0	0
6	TH Nguyễn Thị Minh Khai				41	1	40	2	41	1	40	2	0	0	0	0
7	TH Đoàn Thị Điểm				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
8	TH Phạm Ngũ Lão				20	1	19	1	19	1	18	1	1	0	1	0
9	TH Long Thành Nam				12	1	11	3	12	1	11	3	0	0	0	0
10	TH Lê Lai				31	1	30	2	32	1	31	2	-1	0	-1	0
11	TH Bạch Đằng				26	1	25	1	26	1	25	1	0	0	0	0
12	TH Trường Hoà A				28	1	27	2	28	1	27	2	0	0	0	0
13	TH Trường Hoà B				19	1	18	3	19	1	18	3	0	0	0	0
14	TH Trường Đông A				46	1	45	3	44	1	43	3	2	0	2	0
15	TH Trường Đông B				21	1	20	2	21	1	20	2	0	0	0	0
16	TH Trường Đông C				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
17	TH Trường Tây A				15	1	14	1	14	1	13	1	1	0	1	0
18	TH Trường Tây B				23	1	22	1	20	1	19	1	3	0	3	0
19	TH Trường Tây C				39	1	38	2	39	1	38	2	0	0	0	0
20	TH Tây D				17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
21	TH Bùi Thị Xuân				19	1	18	1	18	1	17	1	1	0	1	0
22	TH Hiệp Tân				22	1	21	3	22	1	21	3	0	0	0	0
23	TH Lê Thị Hồng Gấm				30	1	29	1	29	1	28	1	1	0	1	0
24	TH Triệu Thị Trinh				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
c	Mẫu Giáo				300	15	285	118	295	15	280	118	5	0	5	0
1	MG 19/5	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	36	1	35	13	35	1	34	13	1	0	1	0
2	MG 30/4				14	1	13	8	15	1	14	8	-1	0	-1	0
3	MG Thị Trấn				14	1	13	7	14	1	13	7	0	0	0	0
4	MG Long Thành Bắc				16	1	15	6	15	1	14	6	1	0	1	0
5	MG Long Thành Nam				13	1	12	3	13	1	12	3	0	0	0	0
6	MG Trường Hoà				18	1	17	9	18	1	17	9	0	0	0	0
7	MG Trường Đông				26	1	25	12	26	1	25	12	0	0	0	0
8	MG Trường Tây				13	1	12	5	12	1	11	5	1	0	1	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
9	MN Long Mỹ	huyện	GD&ĐT	phần CTX	13	1	12	4	13	1	12	4	0	0	0	0
10	MN Long Hải				19	1	18	9	19	1	18	9	0	0	0	0
11	MN Sao Mai				19	1	18	8	18	1	17	8	1	0	1	0
12	MN Long Thới				24	1	23	7	24	1	23	7	0	0	0	0
13	MN Hiệp Tân				21	1	20	8	20	1	19	8	1	0	1	0
14	MN Rạng Đông				35	1	34	11	34	1	33	11	1	0	1	0
15	MN Hiệp Định				19	1	18	8	19	1	18	8	0	0	0	0
d	Trung tâm GD nghề nghiệp-GD thường xuyên	UBND Tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	22	1	21	2	21	1	20	2	1	0	1	0
6	UBND huyện Tân Biên				1203	60	1143	181	1170	58	1112	181	33	2	31	0
	* Trường Trung học cơ sở				344	12	332	30	341	12	329	30	3	0	3	0
1	Trường THCS Trà Vong	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	25	1	24	1	25	1	24	1	0	0	0	0
2	Trường THCS Tây Sơn				34	1	33	3	33	1	32	3	1	0	1	0
3	Trường THCS Nguyễn Công Trứ				10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
4	Trường THCS Tân Phong				40	1	39	3	40	1	39	3	0	0	0	0
5	Trường THCS Hòa Hiệp				23	1	22	2	23	1	22	2	0	0	0	0
6	Trường THCS Nguyễn Khuyến				28	1	27	4	28	1	27	4	0	0	0	0
7	Trường THCS Thiện Ngôn				25	1	24	3	25	1	24	3	0	0	0	0
8	Trường THCS Tân Lập				39	1	38	3	39	1	38	3	0	0	0	0
9	Trường THCS Thanh Bắc				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
10	Trường THCS Thanh Hiệp				12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
11	Trường THCS Thanh Bình				34	1	33	3	32	1	31	3	2	0	2	0
12	Trường THCS Thị Trấn				61	1	60	4	61	1	60	4	0	0	0	0
	*Trường Tiểu học				593	31	562	64	587	29	558	64	6	2	4	0
1	Trường TH Trà Vong A				17	1	16	3	16	1	15	3	1	0	1	0
2	Trường TH Trà Vong B				11	1	10	2	11	1	10	2	0	0	0	0
3	Trường TH Trà Vong C				10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
4	Trường TH Trà Vong D				12	1	11	2	12	1	11	2	0	0	0	0
5	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu				36	1	35	3	36	1	35	3	0	0	0	0
6	Trường TH Thanh Xuân				16	1	15	2	16	1	15	2	0	0	0	0
7	Trường TH Thanh An				10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
8	Trường TH Tân Phong	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
9	Trường TH Tân Phong A				17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
10	Trường TH Tân Phong B				18	1	17		18	1	17		0	0	0	0
11	Trường TH Tân Phong C				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
12	Trường TH Hòa Hiệp				20	1	19	2	19		19	2	1	1	0	0
13	Trường TH Hòa Đông				10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
14	Trường TH Hòa Đông A				20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
15	Trường TH Thạnh Sơn				21	1	20	1	21	1	20	1	0	0	0	0
16	Trường TH Thạnh Tây A				20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
17	Trường TH Thạnh Tây B				11	1	10	3	10	1	9	3	1	0	1	0
18	Trường TH Tân Bình				19	1	18	3	19	1	18	3	0	0	0	0
19	Trường TH Tân Thạnh				18	1	17	2	18	1	17	2	0	0	0	0
20	Trường TH Tân Lập				54	1	53	3	54	1	53	3	0	0	0	0
21	Trường TH Tân Khai				7	1	6	3	7	1	6	3	0	0	0	0
22	Trường TH Thạnh Bắc A				21	1	20	1	20	1	19	1	1	0	1	0
23	Trường TH Thạnh Bắc B				15	1	14	2	13		13	2	2	1	1	0
24	Trường TH Thạnh Phước				11	1	10	2	11	1	10	2	0	0	0	0
25	Trường TH Thạnh Bình A				17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
26	Trường TH Thạnh Bình B				20	1	19	3	20	1	19	3	0	0	0	0
27	Trường TH Thạnh Bình C				15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
28	Trường TH Thạnh An				12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
29	Trường TH Thạnh Tây				43	1	42	4	43	1	42	4	0	0	0	0
30	Trường TH Thạnh Trung				20	1	19	3	20	1	19	3	0	0	0	0
31	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc				31	1	30	2	31	1	30	2	0	0	0	0
	*Trường Mẫu giáo				250	16	234	85	227	16	211	85	23	0	23	0
1	Trường MG Trà Vong				20	1	19	7	17	1	16	7	3	0	3	0
2	Trường MN Hoa Mai				21	1	20	7	18	1	17	7	3	0	3	0
3	Trường MG Tân Phong				19	1	18	8	16	1	15	8	3	0	3	0
4	Trường MG Hòa Hiệp				16	1	15	4	13	1	12	4	3	0	3	0
5	Trường MG Thạnh Tây				13	1	12	6	13	1	12	6	0	0	0	0
6	Trường MG Tân Lập				16	1	15	5	16	1	15	5	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
7	Trường MN Xa Mát	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	15	1	14	5	15	1	14	5	0	0	0	0
8	Trường MN Xa Mát 2				11	1	10	3	9	1	8	3	2	0	2	0
9	Trường MN Tân Khai				9	1	8	5	7	1	6	5	2	0	2	0
10	Trường MN Phạm Ngọc Thạch				16	1	15	4	16	1	15	4	0	0	0	0
11	Trường MG Thanh Bắc				14	1	13	6	12	1	11	6	2	0	2	0
12	Trường MG Thanh Bình				17	1	16	5	15	1	14	5	2	0	2	0
13	Trường MN Bình Minh				11	1	10	4	9	1	8	4	2	0	2	0
14	Trường Mẫu giáo 2/9				23	1	22	8	23	1	22	8	0	0	0	0
15	Trường MN Hoa Sen				19	1	18	5	18	1	17	5	1	0	1	0
16	Trường MN Hoa Hồng				10	1	9	3	10	1	9	3	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	16	1	15	2	15	1	14	2	1	0	1	0
7	UBND huyện Tân Châu				1446	63	1383	123	1425	63	1362	123	21	0	21	0
	* Trường Trung học cơ sở				435	14	421	14	422	14	408	14	13	0	13	0
1	THCS Tân Hưng	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	39	1	38	1	39	1	38	1	0	0	0	0
2	THCS Tân Phú				31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
3	THCS Thanh Đông				28	1	27	1	28	1	27	1	0	0	0	0
4	THCS Thị Trấn				47	1	46	1	46	1	45	1	1	0	1	0
5	THCS Tân Hiệp				24	1	23	1	24	1	23	1	0	0	0	0
6	THCS Lê Lợi				35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
7	THCS Tân Đông				48	1	47	1	48	1	47	1	0	0	0	0
8	THCS Tân Hà				26	1	25	1	25	1	24	1	1	0	1	0
9	THCS Suối Ngõ				29	1	28	1	28	1	27	1	1	0	1	0
10	THCS Tân Hòa				17	1	16	1	14	1	13	1	3	0	3	0
11	THCS Bưng Bàng				17	1	16	1	15	1	14	1	2	0	2	0
12	THCS Suối Dây				41	1	40	1	40	1	39	1	1	0	1	0
13	THCS Bồ Túc				22	1	21	1	21	1	20	1	1	0	1	0
14	THCS Đồng Rùm				31	1	30	1	29	1	28	1	2	0	2	0
	*Trường Tiểu học				710	31	679	37	707	31	676	37	3	0	3	0
1	TH Tân Hưng A				23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
2	TH Tân Hưng C				17	1	16	1	17	1	16	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
3	TH Lương Định Của	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	39	1	38	1	38	1	37	1	1	0	1	0
4	TH Tân Phú A				26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
5	TH Tân Phú B				26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
6	TH Thanh Đông A				27	1	26	2	27	1	26	2	0	0	0	0
7	TH Thanh Đông B				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
8	TH Thị Trấn A				33	1	32	1	33	1	32	1	0	0	0	0
9	TH Thị Trấn B				28	1	27	1	27	1	26	1	1	0	1	0
10	TH Tân Hiệp A				18	1	17	2	18	1	17	2	0	0	0	0
11	TH Tân Hiệp B				19	1	18	1	18	1	17	1	1	0	1	0
12	TH Tân Hội A				26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
13	TH Tân Hội B				17	1	16	1	17	1	16	1	0	0	0	0
14	TH Tân Hội C				15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
15	TH Tân Đông A				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
16	TH Tân Đông B				26	1	25	2	26	1	25	2	0	0	0	0
17	TH Ng V. Xuân				42	1	41	1	42	1	41	1	0	0	0	0
18	TH Tân Hà				29	1	28	1	29	1	28	1	0	0	0	0
19	TH Suối Ngô A				14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
20	TH Suối Ngô B				30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
21	TH Suối Ngô C				30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
22	TH Suối Ngô D				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
23	TH Tân Hòa A				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
24	TH Tân Hòa B				11	1	10	1	11	1	10	1	0	0	0	0
25	TH Tân Hòa C				14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
26	TH Bưng Bàng				15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
27	TH Suối Dây A				30	1	29	1	30	1	29	1	0	0	0	0
28	TH Suối Dây B				18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
29	TH Tân Thành A				28	1	27	1	28	1	27	1	0	0	0	0
30	TH Tân Thành B				15	1	14	1	15	1	14	1	0	0	0	0
31	TH Đồng Kèn				16	1	15	1	16	1	15	1	0	0	0	0
	*Trường Mẫu giáo				286	17	269	70	284	17	267	70	2	0	2	0
1	MN Tân Hưng				12	1	11	3	12	1	11	3	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
2	MG Tân Hưng	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	23	1	22	5	23	1	22	5	0	0	0	0
3	MN Tân Phú				17	1	16	5	17	1	16	5	0	0	0	0
4	MN Thanh Đông				22	1	21	5	21	1	20	5	1	0	1	0
5	MN Thị Trấn				29	1	28	7	29	1	28	7	0	0	0	0
6	MN Tân Hiệp				13	1	12	4	12	1	11	4	1	0	1	0
7	MN Hiệp Đức				9	1	8	1	9	1	8	1	0	0	0	0
8	MN Nước Trong				26	1	25	6	26	1	25	6	0	0	0	0
9	MG Tân Đông				25	1	24	7	25	1	24	7	0	0	0	0
10	MN Bồ Túc				16	1	15	5	16	1	15	5	0	0	0	0
11	MG Tân Hà				16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
12	MN Suối Ngô				13	1	12	3	13	1	12	3	0	0	0	0
13	MN Sơn Ca				14	1	13	4	14	1	13	4	0	0	0	0
14	MN Tân Hòa				13	1	12	4	13	1	12	4	0	0	0	0
15	MN Trảng Trai				8	1	7	1	8	1	7	1	0	0	0	0
16	MG Suối Dây				14	1	13	4	14	1	13	4	0	0	0	0
17	MN Tân Thành				16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTH	UBND huyện	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	15	1	14	2	12	1	11	2	3	0	3	0
8	Thành phố Tây Ninh				1460	56	1404	228	1425	52	1373	228	35	4	31	0
	* Trường Trung học cơ sở				490	12	478	31	486	12	474	31	4	0	4	0
1	THCS Phan Bội Châu	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	38	1	37	4	38	1	37	4	0	0	0	0
2	THCS Trần Hưng Đạo				71	1	70	2	71	1	70	2	0	0	0	0
3	THCS Chu Văn An				66	1	65	2	65	1	64	2	1	0	1	0
4	THCS Võ Văn Kiệt				45	1	44	5	44	1	43	5	1	0	1	0
5	THCS Nguyễn Trãi				37	1	36	1	37	1	36	1	0	0	0	0
6	THCS Nguyễn Văn Linh				30	1	29	3	30	1	29	3	0	0	0	0
7	THCS Nguyễn Thái Học				37	1	36	4	36	1	35	4	1	0	1	0
8	THCS Bà Đen				22	1	21	4	21	1	20	4	1	0	1	0
9	THCS Nguyễn Văn Trỗi				28	1	27	2	28	1	27	2	0	0	0	0
10	THCS Nguyễn Viết Xuân				44	1	43	2	44	1	43	2	0	0	0	0
11	THCS Nguyễn Tri Phương				47	1	46	2	47	1	46	2	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
12	TH-THCS Nguyễn Hiền				25	1	24		25	1	24		0	0	0	0
	*Trường Tiểu học				631	26	605	63	617	24	593	63	14	2	12	0
1	TH Lê Văn Tám	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	25	1	24	3	25	1	24	3	0	0	0	0
2	TH Trần Quốc Toản				28	1	27	2	28	1	27	2	0	0	0	0
3	TH Bùi Thị Xuân				20	1	19	2	19	1	18	2	1	0	1	0
4	TH Vừ A Dính				14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
5	TH Kim Đồng				58	1	57	3	58	1	57	3	0	0	0	0
6	TH Hùng Vương				19	1	18	1	19	1	18	1	0	0	0	0
7	TH Võ Thị Sáu				60	1	59	3	58	1	57	3	2	0	2	0
8	TH Lương Thế Vinh				15	1	14	2	15	1	14	2	0	0	0	0
9	TH Tôn Thất Tùng				35	1	34	3	35	1	34	3	0	0	0	0
10	TH Trần Phú				27	1	26	3	25		25	3	2	1	1	0
11	TH Nguyễn Du				33	1	32	2	32	1	31	2	1	0	1	0
12	TH Nguyễn Huệ				15	1	14	3	15	1	14	3	0	0	0	0
13	TH Bình Minh				17	1	16	2	16	1	15	2	1	0	1	0
14	TH Nguyễn Thái Bình				17	1	16	1	17	1	16	1	0	0	0	0
15	TH Ng Thị Minh Khai				12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
16	TH Ngô Quyền				16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
17	TH Duy Tân				21	1	20	2	21	1	20	2	0	0	0	0
18	TH Võ Trường Toản				18	1	17	1	17	1	16	1	1	0	1	0
19	TH Phan Chu Trinh				16	1	15	3	16	1	15	3	0	0	0	0
20	TH Hoàng Diệu				20	1	19	2	20	1	19	2	0	0	0	0
21	TH Trương Định				36	1	35	3	35	1	34	3	1	0	1	0
22	TH Nguyễn Khuyến				24	1	23	2	23		23	2	1	1	0	0
23	TH Lê Anh Xuân				10	1	9	2	10	1	9	2	0	0	0	0
24	TH Lê Ngọc Hân				28	1	27	3	27	1	26	3	1	0	1	0
25	TH Thạnh Tân B				18	1	17	3	18	1	17	3	0	0	0	0
26	TH La Văn Cầu				11	1	10	2	11	1	10	2	0	0	0	0
27	TH-THCS Nguyễn Hiền			Tự chủ 1 phần CTX	18		18	5	15		15	5	3	0	3	0
	*Trường Mầm non				314	17	297	132	299	15	284	132	15	2	13	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
1	MN Thực Hành	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	28	1	27	11	26		26	11	2	1	1	0
2	MN Thái Chánh				28	1	27	10	28	1	27	10	0	0	0	0
3	MN 1/6				28	1	27	12	28	1	27	12	0	0	0	0
4	MN Hiệp Ninh				29	1	28	10	28	1	27	10	1	0	1	0
5	MG Sơn Ca				19	1	18	5	18	1	17	5	1	0	1	0
6	MN Tuổi Ngọc				26	1	25	11	22	1	21	11	4	0	4	0
7	MG Họa Mi				16	1	15	7	15	1	14	7	1	0	1	0
8	MG Vành Khuyên				14	1	13	7	14	1	13	7	0	0	0	0
9	MG Hoàng Yến				13	1	12	6	13	1	12	6	0	0	0	0
10	MN Rạng Đông				17	1	16	7	16	1	15	7	1	0	1	0
11	MN Hoa Mai				23	1	22	11	22	1	21	11	1	0	1	0
12	MG Hoa Lan				8	1	7	5	7		7	5	1	1	0	0
13	MN Vàng Anh				20	1	19	10	19	1	18	10	1	0	1	0
14	MN Hướng Dương				11	1	10	4	11	1	10	4	0	0	0	0
15	MN Hoa Sen				15	1	14	8	14	1	13	8	1	0	1	0
16	MN Hoa Anh Đào				10	1	9	4	9	1	8	4	1	0	1	0
17	MN Hoa Cúc				9	1	8	4	9	1	8	4	0	0	0	0
TT GDNN-GDTX		UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	25	1	24	2	23	1	22	2	2	0	2	0
9	Huyện Trảng Bàng				1507	61	1446	101	1441	61	1380	94	66	0	66	7
	Trường THCS				501	14	487	12	462	14	448	12	39	0	39	0
1	THCS Trương Tùng Quân	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	44	1	43	1	40	1	39	1	4	0	4	0
2	THCS An Thành				28	1	27	1	27	1	26	1	1	0	1	0
3	THCS Thị Trấn				50	1	49	1	27	1	26	1	23	0	23	0
4	THCS Gia Lộc				53	1	52		51	1	50		2	0	2	0
5	THCS Lộc Hưng				41	1	40	1	39	1	38	1	2	0	2	0
6	THCS An Bình Thành				20	1	19	1	19	1	18	1	1	0	1	0
7	THCS Hưng Thuận				39	1	38	1	39	1	38	1	0	0	0	0
8	THCS Bồi Lồi				25	1	24	1	24	1	23	1	1	0	1	0
9	THCS An Hòa				55	1	54		53	1	52		2	0	2	0
10	THCS An Thới				10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
11	THCS Gia Bình				35	1	34	1	34	1	33	1	1	0	1	0
12	THCS Phước Lưu				26	1	25	1	26	1	25	1	0	0	0	0
13	THCS Bình Thạnh				42	1	41	1	40	1	39	1	2	0	2	0
14	THCS Phước Chi				33	1	32	1	33	1	32	1	0	0	0	0
	Trường Tiểu học				794	35	759	42	775	35	740	42	19	0	19	0
1	TH Bình Thạnh	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	NSNN đảm bảo CTX	47	1	46	2	46	1	45	2	1	0	1	0
2	TH Phước Chi				23	1	22	1	22	1	21	1	1	0	1	0
3	TH Hòa Bình				12	1	11	1	12	1	11	1	0	0	0	0
4	TH Hưng Mỹ				26	1	25	1	25	1	24	1	1	0	1	0
5	TH Trung Lập				17	1	16	2	17	1	16	2	0	0	0	0
6	TH Phước Hội				14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
7	TH Đặng Văn Trước				37	1	36	1	37	1	36	1	0	0	0	0
8	TH Thị Trấn				31	1	30	1	31	1	30	1	0	0	0	0
9	TH Huỳnh Lâm Tân				21	1	20	1	20	1	19	1	1	0	1	0
10	TH Lộc Khê				26	1	25	2	25	1	24	2	1	0	1	0
11	TH Lộc Trát				27	1	26	1	27	1	26	1	0	0	0	0
12	TH Thanh Hòa				39	1	38	2	36	1	35	2	3	0	3	0
13	TH Chánh Vĩnh Phước				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
14	TH An Bình Thành				22	1	21	1	22	1	21	1	0	0	0	0
15	TH Lâm Lễ Nghĩa				9	1	8	1	9	1	8	1	0	0	0	0
16	TH Đặng Thị Hiệt				18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
17	TH Tân Thuận				12	1	11	1	11	1	10	1	1	0	1	0
18	TH .Bùng Bình				11	1	10	1	10	1	9	1	1	0	1	0
19	TH Bời Lời I				18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0
20	TH Bời Lời II				19	1	18	2	18	1	17	2	1	0	1	0
21	TH Bời Lời III				12	1	11	1	11	1	10	1	1	0	1	0
22	TH .Nguyễn Văn Châu				23	1	22	1	22	1	21	1	1	0	1	0
23	TH An Thành				20	1	19	1	20	1	19	1	0	0	0	0
24	TH An Phú Khương				25	1	24	1	25	1	24	1	0	0	0	0
25	TH An Thới				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
26	TH Tịnh Phong				18	1	17	1	18	1	17	1	0	0	0	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
27	TH Ngô Văn Tô				32	1	31	1	31	1	30	1	1	0	1	0
28	TH An Phú				28	1	27	1	27	1	26	1	1	0	1	0
29	TH An Hòa				41	1	40	3	41	1	40	3	0	0	0	0
30	TH Vàm Trảng				10	1	9	1	9	1	8	1	1	0	1	0
31	TH An Hội				23	1	22	1	23	1	22	1	0	0	0	0
32	TH Gia Bình				28	1	27	1	26	1	25	1	2	0	2	0
33	TH Bình Nguyên				24	1	23	1	23	1	22	1	1	0	1	0
34	TH Phước Lưu				36	1	35	1	36	1	35	1	0	0	0	0
35	TH Phước Giang				10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
	Trường Mẫu giáo				200	11	189	46	193	11	182	39	7	0	7	7
1	MN Trắng Bàng	UBND huyện	Phòng GD&ĐT	Tự chủ 1 phần CTX	32	1	31	9	30	1	29	7	2	0	2	2
2	MG Rạng Đông				36	1	35	12	34	1	33	9	2	0	2	3
3	MG Hoa Mai				22	1	21	6	22	1	21	6	0	0	0	0
4	MG Hòa Mĩ				17	1	16	4	16	1	15	4	1	0	1	0
5	MG Bông Hồng				16	1	15	1	15	1	14	1	1	0	1	0
6	MG Lộc Hưng				18	1	17	6	18	1	17	4	0	0	0	2
7	MG Đôn Thuận				9	1	8	1	8	1	7	1	1	0	1	0
8	MG Bình Minh				14	1	13	4	14	1	13	4	0	0	0	0
9	MG Phước Lưu				9	1	8	1	9	1	8	1	0	0	0	0
10	MG Phước Chỉ				13	1	12	1	13	1	12	1	0	0	0	0
11	MG Hưng Thuận				14	1	13	1	14	1	13	1	0	0	0	0
	TT GDNN-GDTX	UBND tỉnh	UBND huyện	Tự chủ 1 phần CTX	12	1	11	1	11	1	10	1	1	0	1	0
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ				3152	31	3121	253	2806	22	2784	243	346	9	337	10
	Tuyển tỉnh				1207	13	1194	146	1073	13	1060	136	134	0	134	10
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh			Tự chủ 1 phần CTX	685	1	684	90	628	1	627	87	57	0	57	3
2	Bệnh viện Điều dưỡng PHCN				57	1	56	7	51	1	50	7	6	0	6	0
3	Bệnh viện Y học cổ truyền				116	1	115	14	94	1	93	13	22	0	22	1
4	Trung tâm Y tế Dự phòng				69	1	68	6	60	1	59	6	9	0	9	0
5	Trung tâm Phòng chống Sốt rét			NSNN đảm bảo CTX	26	1	25	2	22	1	21		4	0	4	2

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
6	Trung tâm Chăm sóc SKSS	UBND tỉnh	Sở Y tế	Tự chủ 1 phần CTX	34	1	33	4	29	1	28	4	5	0	5	0
7	Bệnh viện Lao & Bệnh phổi				58	1	57	9	49	1	48	9	9	0	9	0
8	Trung tâm Giám định Y khoa				14	1	13		9	1	8		5	0	5	0
9	Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế				43	1	42	0	43	1	42	0	0	0	0	0
10	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS			NSNN đảm bảo CTX	50	1	49	8	38	1	37	4	12	0	12	4
11	Trung tâm Truyền thông GDSK			NSNN đảm bảo CTX	12	1	11	1	10	1	9	1	2	0	2	0
12	Trung tâm Kiểm nghiệm DP-MP-TP			Tự chủ 1 phần CTX	30	1	29	3	28	1	27	3	2	0	2	0
13	Trung tâm Pháp y				13	1	12	2	12	1	11	2	1	0	1	0
	Tuyển huyện				1945	18	1927	107	1733	9	1724	107	212	9	203	0
1	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	Tự chủ 1 phần CTX	149	1	148	10	127	1	126	10	22	0	22	0
2	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành				203	1	202	7	189	1	188	7	14	0	14	0
3	Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu				179	1	178	7	165	1	164	7	14	0	14	0
4	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu				265	1	264	13	226	1	225	13	39	0	39	0
5	Trung tâm Y tế huyện Hòa Thành				240	1	239	15	212	1	211	15	28	0	28	0
6	Trung tâm Y tế huyện Tân Biên				159	1	158	13	130	1	129	13	29	0	29	0
7	Trung tâm Y tế huyện Tân Châu				253	1	252	20	226	1	225	20	27	0	27	0
8	Trung tâm Y tế Thành Phố				153	1	152	6	146	1	145	6	7	0	7	0
9	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bàng				290	1	289	16	261	1	260	16	29	0	29	0
10	Trung tâm DS - KHHGĐ Bến Cầu	UBND tỉnh	Sở Y tế	NSNN đảm bảo CTX	6	1	5		5		5		1	1	0	0
11	Trung tâm DS - KHHGĐ Châu Thành				6	1	5		6		6		0	1	-1	0
12	Trung tâm DS - KHHGĐ DMC				6	1	5		6		6		0	1	-1	0
13	Trung tâm DS - KHHGĐ Gò Dầu				6	1	5		5		5		1	1	0	0
14	Trung tâm DS - KHHGĐ Hòa Thành				6	1	5		6		6		0	1	-1	0
15	Trung tâm DS - KHHGĐ Tân Biên				6	1	5		6		6		0	1	-1	0
16	Trung tâm DS - KHHGĐ Tân Châu				6	1	5		6		6		0	1	-1	0
17	Trung tâm DS - KHHGĐ Thành Phố				6	1	5		6		6		0	1	-1	0
18	Trung tâm DS - KHHGĐ Trảng Bàng				6	1	5		5		5		1	1	0	0
C	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA				428	28	400	80	342	26	316	79	86	2	84	1

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>I</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
I	SỰ NGHIỆP VHTT TỈNH				281	9	272	63	210	8	202	62	71	1	70	1
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				151	7	144	37	115	6	109	36	36	1	35	1
	Đoàn Nghệ thuật	UBND tỉnh	Sở VHTT&DL	NSNN đảm bảo CTX	16	1	15	1	7	1	6	1	9	0	9	0
	Bảo tàng tỉnh				26	1	25	7	21	1	20	7	5	0	5	0
	Thư viện tỉnh				26	1	25	4	21	0	21	4	5	1	4	0
	Trung tâm Văn hóa tỉnh			Tự chủ 1 phần CTX	28	1	27	5	18	1	17	5	10	0	10	0
	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng			NSNN đảm bảo CTX	14	1	13	3	12	1	11	3	2	0	2	0
	Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện Thể thao				28	1	27	14	26	1	25	14	2	0	2	0
	Trung tâm Thi đấu Thể thao				9	1	8	2	7	1	6	2	2	0	2	0
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch				4	0	4	1	3	0	3	0	1	0	1	1
2	Đài Phát thanh và Truyền hình	UBND tỉnh	UBND tỉnh	Tự chủ 1 phần CTX	98	1	97	2	75	1	74	2	23	0	23	0
4	Ban Quản lý các Khu Di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	17	1	16	20	10	1	9	20	7	0	7	0
5	Ban Quản lý Khu Du lịch QG Núi Bà Đen tỉnh	Chính phủ	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	15	0	15	4	10	0	10	4	5	0	5	0
II	SỰ NGHIỆP VHTT HUYỆN				147	19	128	17	132	18	114	17	15	1	14	0
1	UBND huyện Bến Cầu				13	2	11	0	13	2	11	0	0	0	0	0
	Đài Truyền thanh	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	6	1	5	0	6	1	5	0	0	0	0	0
	Trung tâm VHTT-TT				7	1	6	0	7	1	6	0	0	0	0	0
2	UBND huyện Châu Thành				15	3	12	3	15	3	12	3	0	0	0	0
	Trung tâm VH-TT& TT	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	6	1	5	2	6	1	5	2	0	0	0	0
	Đài truyền thanh				6	1	5	1	6	1	5	1	0	0	0	0
	Thư viện				3	1	2		3	1	2		0	0	0	0
3	UBND huyện Dương Minh Châu				16	2	14	2	16	2	14	2	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	10	1	9	1	10	1	9	1	0	0	0	0
	Đài Truyền thanh				6	1	5	1	6	1	5	1	0	0	0	0
4	UBND huyện Gò Dầu				21	3	18	2	16	3	13	2	5	0	5	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đài Truyền Thanh	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	6	1	5	0	4	1	3	0	2	0	2	0
	Trung tâm VH-TT-TT				10	1	9	0	9	1	8	0	1	0	1	0
	Thư viện				2	1	1	0	2	1	1	0	0	0	0	0
	Khu di tích căn cứ Lỗm Vùng Ruột				3		3	2	1		1	2	2	0	2	0
5	UBND huyện Hòa Thành				17	2	15	4	13	2	11	4	4	0	4	0
	Trung tâm Văn hoá - Thể thao	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	10	1	9	3	7	1	6	3	3	0	3	0
	Đài Truyền thanh			Tự đảm bảo 1 phần CTX	5	1	4	1	4	1	3	1	1	0	1	0
	Thư viện			NSNN đảm bảo CTX	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
6	UBND huyện Tân Biên				16	0	16	0	16	0	16	0	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hoá TT & TT	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	9		9		9		9		0	0	0	0
	Thư viện				2		2		2		2		0	0	0	0
	Đài Truyền thanh				5		5		5		5		0	0	0	0
7	UBND huyện Tân Châu				16	3	13	1	15	2	13	1	1	1	0	0
	Trung tâm VH-TT	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	7	1	6	1	7	1	6	1	0	0	0	0
	Thư viện				3	1	2	0	3	1	2	0	0	0	0	0
	Đài Truyền thanh				6	1	5		5	0	5	0	1	1	0	0
8	UBND thành phố Tây Ninh				17	2	15	0	14	2	12	0	3	0	3	0
	Trung tâm Văn hoá TT & TT	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	11	1	10		8	1	7		3	0	3	0
	Đài Truyền thanh				6	1	5	0	6	1	5	0	0	0	0	0
9	UBND huyện Trảng Bàng				16	2	14	5	14	2	12	5	2	0	2	0
	Đài Truyền thanh	UBND huyện	Phòng VH- TT	NSNN đảm bảo CTX	6	1	5		4	1	3		2	0	2	0
	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao				10	1	9	5	10	1	9	5	0	0	0	0
D	SỰ NGHIỆP KHÁC				754	23	731	51	623	16	607	48	131	7	124	3
I	SỰ NGHIỆP KHÁC TỈNH				717	23	694	46	605	16	589	43	112	7	105	3
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh				16	2	14	2	8	1	7	2	8	1	7	0
	Trung tâm Công báo - Tin học	UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	14	1	13	0	7	0	7	0	7	1	6	0
	Nhà khách Công vụ				2	1	1	2	1	1	0	2	1	0	1	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
2	Sở Tư pháp				42	5	37	4	36	3	33	1	6	2	4	3
	Phòng Công chứng số 1	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Tự đảm bảo CTX	7	1	6		6	1	5		1	0	1	0
	Phòng Công chứng số 2				6	1	5		5	1	4		1	0	1	0
	Phòng Công chứng số 3				7	1	6		7	0	7		0	1	-1	0
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý			NSNN đảm bảo CTX	15	1	14	4	12	1	11	1	3	0	3	3
	Trung tâm Dịch vụ Bán đấu giá tài sản			Tự đảm bảo 1 phần CTX	7	1	6		6	0	6		1	1	0	0
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn				217	7	210	4	185	4	181	4	32	3	29	0
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	UBND tỉnh	Sở NN&PTNT	NSNN đảm bảo CTX	40	1	39		35		35		5	1	4	0
	Chi cục Kiểm lâm				11	1	10		10		10		1	1	0	0
	Chi cục Thủy lợi				3	1	2		2		2		1	1	0	0
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				48		48		44		44		4	0	4	0
	Trung tâm Khuyến nông				51	1	50	2	37	1	36	2	14	0	14	0
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn				10	1	9		8	1	7		2	0	2	0
	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng				33	1	32	2	32	1	31	2	1	0	1	0
	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc				21	1	20	0	17	1	16	0	4	0	4	0
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				12	1	11	11	8	1	7	11	4	0	4	0
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	UBND tỉnh	Sở LĐTB&XH	NSNN đảm bảo CTX	12	1	11	11	8	1	7	11	4	0	4	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường				292	4	288	3	259	3	256	3	33	1	32	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin			NSNN đảm bảo CTX	10	1	9	0	8	1	7	0	2	0	2	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
	Văn phòng Đăng ký đất đai	UBND tỉnh	Sở TN&MT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	167	1	166	2	160	0	160	2	7	1	6	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất			NSNN đảm bảo CTX	102	1	101	1	79	1	78	1	23	0	23	0
	Trung tâm Quan trắc môi trường			Tự đảm bảo CTX	13	1	12	0	12	1	11	0	1	0	1	0
6	Sở Thông tin và Truyền thông				12	1	11	0	11	1	10	0	1	0	1	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	UBND tỉnh	Sở TT&TT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	12	1	11	0	11	1	10	0	1	0	1	0
7	Sở Công Thương				19	2	17	0	13	2	11	0	6	0	6	0
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	UBND tỉnh	Sở Công thương	Tự đảm bảo 1 phần CTX	12	1	11		9	1	8		3	0	3	0
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại			NSNN đảm bảo CTX	7	1	6		4	1	3		3	0	3	0
8	Sở Nội vụ				8	0	8	3	6	0	6	3	2	0	2	0
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	NSNN đảm bảo CTX	8	0	8	3	6	0	6	3	2	0	2	0
9	BQL Vườn quốc gia Lò Gò-Xa Mát	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	37	1	36	8	32	1	31	8	5	0	5	0
10	Sở Giao thông vận tải				10	0	10	0	8	0	8	0	2	0	2	0
	Cảng vụ đường thủy nội địa	UBND tỉnh	Sở GTVT	Tự đảm bảo 1 phần CTX	10	0	10	0	8	0	8	0	2	0	2	0
11	Sở Khoa học và Công nghệ				10	0	10	0	10	0	10	0	0	0	0	0
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	UBND tỉnh	Sở KH&CN	Tự đảm bảo CTX	10	0	10	0	10	0	10	0	0	0	0	0
12	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	2	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0
13	Trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	8	0	8	3	4	0	4	3	4	0	4	0
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch				3	0	3	0	1	0	1	0	2	0	2	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>6</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
	Trung tâm xúc tiến Du lịch	UBND tỉnh	Sở VHTT&DL	NSNN đảm bảo CTX	3	0	3	0	1	0	1	0	2	0	2	0
15	Ban Quản lý các Khu Di tích lịch sử CM Miền Nam	UBND tỉnh	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	5	0	5	8	4	0	4	8	1	0	1	0
16	BQL cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	UBND tỉnh	UBND tỉnh	Tự đảm bảo CTX	8	0	8	0	8	0	8	0	0	0	0	0
17	BQL cửa khẩu quốc tế Xa Mát	UBND tỉnh	UBND tỉnh	Tự đảm bảo CTX	7	0	7	0	4	0	4	0	3	0	3	0
18	Ban QL Khu Du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Chính phủ	UBND tỉnh	NSNN đảm bảo CTX	9	0	9	0	8	0	8	0	1	0	1	0
II	SỰ NGHIỆP KHÁC HUYỆN				37	0	37	5	18	0	18	5	19	0	19	0
1	UBND huyện Bến Cầu				4	0	4	0	2	0	2	0	2	0	2	0
	Sự nghiệp môi trường	UBND huyện	Phòng TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	3	0	3	0	2	0	2	0	1	0	1	0
	Sự nghiệp quản trang		Phòng L&D- TB&XH		1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0
2	UBND huyện Châu Thành				6	0	6	1	2	0	2	1	4	0	4	0
	Sự nghiệp môi trường	UBND huyện	Phòng TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp quản trang		Phòng L&D- TB&XH		1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
	Dự phòng				4	0	4	0	0	0	0	0	4	0	4	0
3	UBND huyện Dương Minh Châu				8	0	8	4	7	0	7	4	1	0	1	0
	Sự nghiệp Môi trường	UBND huyện	Phòng TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
	Sự nghiệp quản trang		Phòng L&D- TB&XH		2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0
	Đội quản lý sửa chữa đường bộ		huyện		4	0	4	4	3	0	3	4	1	0	1	0
4	UBND huyện Hòa Thành				5	0	5	0	1	0	1	0	4	0	4	0
	BQL cụm công nghiệp		huyện	NSNN đảm	3		3		0		0		3	0	3	0

ST T	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Cơ quan quyết định thành lập tổ chức	Cơ quan quản lý trực tiếp	Kinh phí hoạt động	Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được giao năm 2017				Có mặt đến 31/12/2017				Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện năm 2017			
					Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP	Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng theo NĐ 68/200 0/NĐ- CP
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>
	Môi trường	UBND huyện	Phòng TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	2		2		1		1		1	0	1	0
5	UBND huyện Tân Biên				5	0	5	0	1	0	1	0	4	0	4	0
	Đội quản lý sửa chữa đường bộ	UBND huyện	huyện	NSNN đảm bảo CTX	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0
	Sự nghiệp môi trường thuộc phòng TN&MT		Phòng TN&MT		2	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0
6	UBND huyện Tân Châu				3	0	3	0	1	0	1	0	2	0	2	0
	Quản lý kho lưu trữ	UBND huyện	vụ	NSNN đảm bảo CTX	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0
	Sự nghiệp môi trường thuộc phòng TN&MT		Phòng LĐ- TB&XH		2	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0
7	UBND thành phố Tây Ninh				2	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0
	Phòng Tài nguyên & MT (Bộ phận đo đạc và Môi trường)	UBND huyện	Phòng TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	2	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0
8	UBND huyện Trảng Bàng				4	0	4	0	3	0	3	0	1	0	1	0
	Sự nghiệp Phòng TN & MT	UBND huyện	Phòng TN&MT	NSNN đảm bảo CTX	3	0	3	0	2	0	2	0	1	0	1	0
	Sự nghiệp Phòng LĐTB & XH		Phòng LĐTBXH		1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0